

Dépôt Légal
Bibliothèque
N° 2665
le 14/11/41

Nov 41

VU DANG xuất bản

SỐ TỬ VI



IN LẦN THỨ NHẤT

Giá 0\$80



1941

IMPRIMERIE QUANG-TÊ

54, Khâm Thiên - HANOI

Indoch
2665

2665

20 TH. VI

1891



1891

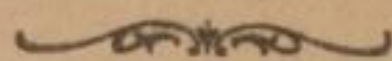
1891



SỐ TỰ - VI

80 Indoch.
2665

TỰ A



Từ trước đến giờ, mặc dầu đã bị nhiều người công-kích, khoa lý-số của ta vẫn đứng vững. Những người đã công-kích ấy đều là những người đã tin cái lẽ nhân quả, liên-lạc của các dân-tộc Âu-Châu. Song dù sao, những người ấy vẫn có lúc phải nhận thấy rằng nhân-sự thường có những ngẫu biến, không biết thế nào mà đoán trước được. Người ta hình như vẫn bị cai-quản bởi một cái định-mệnh bất-di, bất dịch.

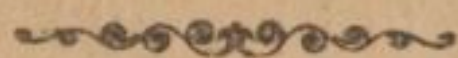
Đó, cái lẽ huyền-bí của Tạo-Hoá !

Khoa lý-số của ta là để giải cái lẽ huyền-bí ấy, khoa lý-số quả là một khoa-học hẳn hoi có nhiều mối liên-lạc theo một quy-tắc nhất định, chứ không phải là một trò tinh nhảm. Một lá số Tử-Vi ai lấy cũng thế, chỉ khác có đoán cao, đoán thấp, song tựu-trung cũng có một vài điều phải công nhận là đúng.

Cuốn số Tử-Vi này ra đời là để cho ai cũng có thể tự lấy được số của mình. Chúng tôi chỉ khảo và chép ra tất cả những điều đã kinh-nghiệm trong mấy nghìn năm về khoa lý-số mà các bậc tiền-nhân đã để lại. Mục đích của chúng tôi là giúp tài-liệu cho những người hiếu-học và trở cách cho những người muốn rõ vận-mệnh mình chứ không phải là vẽ rắn thêm chân vậy.

Nay cần tựa.

Phép lấy số Tử - Vi



Lấy một tờ giấy vuông, ngang dọc đều gấp tư lại, chia ra chung quanh 12 ô, để chứa ở giữa 4 ô.

Trong 4 ô giữa viết năm, tháng, ngày, giờ sinh của người muốn biết số. Rồi cũng trong 4 ô ấy, sẽ viết mệnh gì, cục gì, nam hay là nữ để trông đó mà yên sao, lập cục.

TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÍ	HỢI

I — PHÉP YÊN MỆNH

Bắt đầu phải tìm xem trong 12 ô ấy, cung mệnh đóng ở ô nào. Tính tháng với giờ sinh thì ra. Trước hết khởi từ Dần là tháng riêng bấm thuận cho đến tháng sinh, rồi từ chỗ tháng sinh, khởi giờ Tí bấm ngược lại cho đến giờ sinh, trúng vào ô nào thì yên mệnh ở ô đó.

Yên mệnh xong thì cứ lần lượt mà định các cung khác, bấm ngược lại, theo thứ tự như sau này :

- | | | |
|-------------------|-----------------|-------------------|
| 1.) - Mệnh-viên | 2.) - Huynh-đệ | 3.) - Thê - thiếp |
| 4.) - Tử-túc | 5.) - Tài-bạch | 6.) - Tật - ách |
| 7.) - Thiên-di | 8.) - Nô-bộc | 9.) - Quan - lộc |
| 10.) - Điền-trạch | 11.) - Phúc-đức | 12.) - Phụ - mẫu |

12.) PHỤ-MẪU	11.) PHÚC-ĐỨC	10.) ĐIỀN-TRẠCH	9.) QUAN-LỘC
1.) MỆNH-VIÊN	Sinh tháng Sáu giờ Mùi thì Mệnh đóng ở cung Thìn.		8.) NÔ-BỘC
2.) HUYNH-ĐỆ			7.) THIÊN-DI
3.) THÊ-THIỆP	4.) TỬ-TỨC	5.) TÀI-BẠCH	6.) TẬT-ÁCH

II — PHÉP YÊN THÂN

Cũng bấm tháng với giờ sinh và cũng khởi tự cung dần, nhưng bấm thuận cả.

Sinh tháng Sáu giờ Mùi thì khởi :

Tháng giêng ở dần

Tháng hai ở mao

Tháng ba ở thìn

Tháng tư ở tỵ

Tháng năm ở ngọ

Tháng sáu ở mùi

Rồi Giờ tỵ ở mùi

Giờ sửu ở thân

Giờ dần ở dậu

Giờ mao ở tuất

Giờ thìn ở hợi

Giờ ị ị ở ị
Giờ ị ị ở ị
Giờ ị ị ở ị

Vậy yên thân ở cung dần.

Về những tháng nhuận, theo lối tính thông thường thì từ 1 đến 15 tính về tháng trước, từ 16 đến ngày hết tháng tính về tháng sau.

III — PHÉP TÍNH NGŨ - HÀNH NẠP - ÂM XEM THUỘC MỆNH GÌ.

Muốn xem thuộc mệnh gì thì phải nhớ ba câu này :

TÍ NGỌ : Ngân đăng giá bích câu

TUẤT THÌN : Yên mãn tự chung lâu

THÂN DẦN : Hán địa thiêu sài thấp

Ba câu ấy học thuộc lòng cốt để nhớ rằng trong vòng một Giáp (60 năm) chia ra 6 phần mười năm một, từ GIÁP đến QUÝ.

1°) — từ GIÁP - 11 đến QUÝ - DẬU

2°) — từ GIÁP - TUẤT đến QUÝ - NGỌ

3°) — từ GIÁP - THÂN đến QUÝ - TỊ

4°) — từ GIÁP - NGỌ đến QUÝ - MÃO

5°) — từ GIÁP - THÌN đến QUÝ - SỬU

6°) — từ GIÁP - DẦN đến QUÝ - HỢI

Ba câu ấy mỗi câu góì hai phần

Câu thứ nhất :

TÍ - NGỌ : Ngân đăng giá bích câu góì phần 1°) và phần 4°).

Câu thứ hai :

TUẤT - THÌN : Yên mãn tự chung lâu góì phần 2°) và phần 5°).

Câu thứ ba :

THÂN - DẦN : Hán địa thiêu sài thấp góì phần 3°) và phần 6°).

1°) KIM - MỆNH — Thí-dụ người tuổi QUÝ-MÃO thì khởi chữ QUÝ ở cung MÃO tính ngược lại, NHÂM ở DẦN, TÂN ở SỬU, v . . . v . . . cho đến GIÁP ở NGỌ, thì biết rằng QUÝ -

MÃO thuộc phần GIÁP-NGO, rồi lại tính *thuận* đi rằng : ngân ngân, dăng dăng, giá giá, bích bích, câu câu, thế thì Quý-mão đúng vào chữ **Câu** là **Kim mệnh**.

2.) **MỘC-MỆNH** — Thí-dụ người tuổi Canh-thân, khởi chữ CANH ở cung THÂN tính *ngược* lại cho đến DẦN là GIÁP-DẦN, thì biết rằng CANH-THÂN thuộc phần GIÁP-DẦN, rồi lại tính *thuận* đi rằng : hán hán, địa địa, thiêu thiêu, sài sài, thấp thấp, thế thì Canh-thân đúng vào chữ **Sài** là **Mộc-mệnh**.

3.) **THỦY-MỆNH** — Thí-dụ người tuổi Bính-ngọ, khởi chữ BÍNH ở cung NGO, tính *ngược* lại cho đến THÌN là GIÁP-THÌN, thì biết rằng BÍNH-NGO thuộc phần GIÁP-THÌN, rồi lại tính *thuận* đi rằng : yên yên, mãn mãn, tự tự, chung chung, lâu lâu, thế thì Bính-ngọ đúng vào chữ **Mãn** là **Thủy-mệnh**.

4.) **HỎA-MỆNH** — Thí-dụ người tuổi Bính-dần, khởi chữ BÍNH ở cung DẦN tính *ngược* lại cho đến LÍ là GIÁP-LÍ thì biết rằng BÍNH-DẦN thuộc phần GIÁP-LÍ, khởi từ LÍ lại tính *thuận* từng cung rằng : ngân ngân, dăng dăng, giá giá, bích bích, câu câu, thế thì Bính-dần đúng vào chữ **Đặng** là **Hỏa-mệnh**.

5.) **THỔ-MỆNH** — Thí dụ : người tuổi Kỷ-mão khởi ngay chữ KỶ ở cung MÃO tính *ngược* lại cho đến TUẤT là GIÁP-TUẤT thì biết rằng KỶ-MÃO thuộc phần giáp-tuất, rồi lại tính *thuận* đi rằng : yên yên, mãn mãn, tự tự, chung chung, lâu lâu, thế thì : ý-mão đúng vào chữ **Tự** là **Thổ-mệnh**.

Nên nhớ rằng ba câu năm chữ, mỗi chữ gói hai năm.

Ngân dăng giá bích câu

Thì	NGÂN	là	hành	KIM
	ĐĂNG		—	HOẢ
	GIÁ		—	MỘC
	BÍCH		—	THỔ
	CÂU		—	KIM

Yên mãn tự - chung - lâu

Thì	YÊN	là	hành	HOẢ
	MÃN		—	THỦY
	TỰ		—	THỔ
	CHUNG		—	KIM
	LÂU		—	MỘC

Hán - địa thiêu sài thấp

Thì	HÁN	là	hành	THỦY
	ĐỊA		—	THỔ
	THIÊU		—	HOẢ
	SÀI		—	MỘC
	THẤP		—	THỦY

Cho dễ tìm, tuổi nào mệnh gì, xia liệt-kê cả 60 năm ra đây

a) TÍ NGỌ : Ngân-dăng giá bích-câu

Giáp-ti	Kim	(	Ngân
Ất-sửu	Hải-trung-kim	(	
Bính-dần	Hoả	(	Đăng
Đinh-mão	Lô-trung-hoả	(	
Mậu-thìn	Mộc	(	Giá
Kỷ-tị	Đại-lâm-mộc	(	
Canh-ngọ	Thổ	(	Bích
Tân-mùi	Lộ-bàng-thổ	(	
Nhâm-thân	Kim	(	Câu
Quý-dậu	Kiểm-phong-kim	(	



Giáp-ngọ	Kim	(	Ngân
Ất-vị	Sa-trung-kim	(	
Bính-thân	Hoả	(	Đăng
Đinh-dậu	Sơn-hạ-hoả	(	
Mậu-tuất	Mộc	(	Giá
Kỷ-hợi	Bình-địa-mộc	(	
Canh-ti	Thổ	(	Bích
Tân-sửu	Bích-thượng-thổ	(	

Nhâm-dần	Kim	(	
Quý-mão	Kim-bạc-kim	(	Câu

b) TUẤT-THÌN : Yên mãn tự - chung - lâu

Giáp-tuất	Hoả	(	Yên
Ất-hợi	Sơn-dầu-hoả	(	
Bính-tí	Thủy	(	Mãn
Đinh-sửu	Gián-hạ-thủy	(	
Mậu-dần	Thổ	(	Tự
Kỷ-mão	Thành-dầu-thổ	(	
Canh-thìn	Kim	(	Chung
Tân-tị	Bạch-lạp-kim	(	
Nhâm-ngọ	Mộc	(	Lâu
Quý-vị	Dương-liêu-mộc	(	



Giáp-thìn	Hỏa	(	Yên
Ất-tị	Phúc-d ng-hỏa	(	
Bính-ngọ	Thủy	(	Mãn
Đinh-vị	Thiên-hà thủy	(	
Mậu-thân	Thổ	(	Tự
Kỷ-dậu	Đại-dịch-thổ	(	
Canh-tuất	Kim	(	Chung
Tân-hợi	Thoa-xu yển	(	
Nhâm-tí	Mộc	(	Lâu
Quý-sửu	Tang-đổ-mộc	(	

c) THÂN ĐẦN : Hán - địa thiêu sài thấp

Giáp-thập	Thủy	(	Hán
Ất-dậu	Toàn-trung-thủy	(	
Bính-tuất	Thổ	(	Địa
Đinh-hợi	Ốc-thượng thổ	(	
Mậu-tí	Hỏa	(	Thiêu
Kỷ-sửu	Tích-lich-hỏa	(	

Canh-dần	Mộc	(	Sai
Tân-mão	Tùng-bách-mộc	(	
Nhâm-thìn	Thủy	(	Thấp
Quý-tị	Trường-lưu-thủy	(	



Giáp-dần	Thủy	(	Hán
Ất-mão	Đại-khê-thủy	(	
Bính-thìn	Thổ	(	Bịa
Đinh-tị	Sa-trung-thổ	(	
Mậu-ngọ	Hỏa	(	Thiên
Kỷ-mùi	Thiên-thượng-hỏa	(	
Canh-thân	Mộc	(	Sai
Tân-dậu	Thạch-lưu-mộc	(	
Nhâm-tuất	Thủy	(	Thấp
Quý-hợi	Đại-hải-thủy	(	

IV — Phép tính dương nam nữ hay âm nam nữ

Bất cứ nam nữ hệ :

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, Tý, Dậu, Thìn, Ngọ, Thân,
là dương.

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

PHÉP LẬP-CỤC THEO HÀNG CAN TUỔI

Có mấy câu rằng :

Giáp Kỷ đầu can Bính ;

Ất Canh Mậu bắt đầu ;

Bính Tân Canh kế trước ;

Đinh Nhâm Nhâm dần cầu ;

Mậu Quý nên tìm Giáp ;

Cung Dần khởi thuận ưu.

Tính lập-cục thì theo mấy câu ấy, trước phải yên bản mệnh ở cung nào cho đến cung phụ-mẫu, đủ 12 cung rồi xem mệnh đóng ở đâu sẽ tính.

a) Hỏa - cục

Thí dụ mệnh đóng ở cung MÃO mà tuổi là can KỶ thì đọc ngay rằng Giáp kỷ đầu can bính khởi ngay chữ BÍNH ở cung DẦN qua mao là mệnh-viên, cho đến DẬU là Quý-dậu rồi tính nghịch lại, đến TÝ là Giáp-tý, khởi câu rằng: **Ngân ngân, đặng đặng, giá giá, bích bích, câu câu**, thì mệnh ở mao đúng vào chữ ĐĂNG tức là Hỏa lục cục. Lại tìm xem sinh ngày nào, tính lên rằng: Kê, mã, trư, long, ngư, hồ, (nêu nhớ: KÊ là DẬU tức là mồng một, tử-vi cư dậu; MÃ là NGỌ tức là mồng hai ở Ngọ; TRƯ là HỢI tức là mồng ba ở Hợi, LONG là THÌN, tức là mồng bốn ở Thìn; NGƯ là SỬU tức là mồng năm ở Sửu; HỒ là DẦN tức là mồng sáu ở Dần; Hết lượt sáu hôm lại bắt quanh lại, nghĩa là lượt thứ nhất mồng một ở Dậu thì mồng bảy là lượt thứ hai ở Tuất, cứ thế theo tính mãi cho đến ngày ba mươi.

ĐỒ LẬP THÀNH

	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	
	10 24 29	2 16 30	8 22	14 28	
THÌN	4 18 23	Hỏa lục cục		1 20	DẬU
MÃO	12 17 27			7 26	TUẤT
	6 11 21	5 15 25	9 19	3 13	
	DẦN	SỬU	TÍ	HỢI	

b) Thổ - cục

Thí dụ mệnh đóng ở cung DẦN mà tuổi là can ẤT thì đọc ngay rằng : Ất-canh-mậu bắt đầu, khởi ngay chữ MẬU ở cung DẦN là mệnh cho đến Mùi là Quý-mùi, tính ngược lại qua mệnh cung Dần đến TUẤT là Giáp tuất, khởi câu rằng : Yên yên, mẫn mẫn, tự tự, chung chung, lâu lâu, thì mệnh ở Dần đúng vào chữ TỰ tức là Thổ-ngũ-cục. Lại tìm xem sinh ngày nào, nên nhớ rằng Thổ-ngũ kém Hoả-lục một chữ, vậy bớt đi một chữ đầu là chữ Kê, còn năm là : mã, trư, long, ngư, hồ. Mã là Ngọ tức là mừng một, tử-vi cư Ngọ, mừng hai ở Hợi, mừng ba ở Thìn, mừng bốn ở Sửu, mừng năm ở Dần. Đến lượt thứ hai, mừng sáu ở Mùi, rồi tính mãi cho đến ba mươi.

ĐỒ LẬP THÀNH

	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	
	8 20 24	1 13 25 29	6 18 30	11 23	
THÌN	3 15 19 27	Thổ ngũ cục		16 28	DẬU
MÃO	10 14 22			21	TUẤT
	5 9 17	4 12	7	2 26	
	DẦN	SỬU	TÍ	HỢI	



c) Kim cục

Thí dụ mệnh đóng ở cung HỢI mà tuổi là can ĐINH thì đọc ngay rằng đinh nhâm nhâm dần cầu, khởi ngay chữ NHÂM ở cung DẦN khởi đến MÃO là QUÝ-MÃO, nhưng chưa đến mệnh

thì lại tính nối Giáp vào Thìn, qua mệnh ở Hợi đến Sửu là QUÝ-SỬU, tính nghịch lại đến THÌN là GIÁP-THÌN, khởi câu rằng : Yên yên, mãn mãn, tự tự, chung chung, lâu lâu, thì mệnh ở Hợi đàng vào chữ CHUNG là Kim-tử-cục. Lại tìm xem sinh ngày nào, nên nhớ rằng Kim-tử kém thổ-ngũ một chữ, vậy bớt đi một chữ nữa là mã còn có bốn là trư, long, ngư, hổ. Trư là Hợi tức là mồng một, tử-vi cư Hợi; mùng hai ở Thìn; mùng ba ở Sửu; mùng bốn ở Dần. Đến lượt thứ hai, mùng năm ở Tí, rồi tính mãi cho đến ba mươi.

ĐỒ LẬP THÀNH

	TỶ	NGŨ	MŨI	THÂN	
	6 16 19 25	10 20 23 29	14 24 27	18 28	
THÌN	2 12 15 21	K' m tứ cục		22	DẬU
MÃO	8 11 17			26	TUẤT
	4 7 13	3 9	5	1 30	
	DẦN	SỬU	TÍ	HỢI	

d) Mộc - cục

Thí dụ: mệnh đóng ở cung MÃO mà tuổi là CANH-TÂN thì đọc ngay rằng : Bình canh lân kề trước, khởi ngay chữ CANH ở cung DẦN, qua mệnh cung ở Mão đến TỶ là QUÝ-TỶ, tính nghịch lại qua mệnh cung đến THÂN là GIÁP-THÂN, khởi câu rằng : hán

hán, địa địa, thiếu thiếu, sai sai, thấp thấp, thì mệnh ở Mão đúng vào chữ SÀI là MỘC TAM cục. Lại tính xem sinh ngày nào, nên nhớ rằng MỘC TAM lại kém Kim-tứ một chữ nữa, vậy bớt đi chữ nữa là *trư*, còn ba là *long, ngư, hồ*. Long là Thìn tức là mừng một tử-vi cư Thìn, mừng hai ở Sửu, mừng ba ở Dần. Đến lượt thứ hai, mừng bốn ở Ty, rồi tính mãi cho đến ba mươi.

ĐỒ LẬP THÀNH

	TY	NGO	MÙI	THÂN	
	4	7	10	13	
	12	15	18	21	
	14	17	20	23	
THÌN	1	Mộc tam cục		16	DẬU
	9			24	
	11			26	
MÃO	6			19	
	8			27	
				29	
	3	2	25	22	
	5	2 ³		30	
	DẦN	SỬU	TÍ	HỢI	

e) Thuỷ - cục

Thí dụ : mệnh đóng ở TUẤT mà tuổi là can QUÝ thì đọc ngay rằng : **Mậu quý nên tìm Giáp**, khởi ngay chữ GIÁP ở cung Dần, qua mệnh ở Tuất đến HỢI là QUÝ HỢI, tính nghịch lại qua mệnh đến DẦN là GIÁP DẦN, khởi câu rằng : **Hán hán, địa địa, thiếu thiếu, sai sai, thấp thấp, thì mệnh ở Tuất** đúng vào chữ THẤP là *Thuỷ nhạ cục*. Lại tính xem sinh ngày nào, nên nhớ rằng. *Thuỷ nhị* lại kém *Mộc-tam* một chữ nữa, vậy bớt đi chữ nữa là Long còn hai là *Ngư Hồ*. *Ngư* là Sửu tức là mừng một Tử-vi cư Sửu, mừng hai ở Dần. Đến lượt thứ hai,

mồng ba cũng ở Dần, từ đấy cứ mỗi cung liền đôi ngày, theo thế cho đến ba mươi.

ĐỒ LẬP THÀNH

	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	
	8	10	12	14	
	9	11	13	15	
THÌN	6	Thủy nhị cục		16	DẬU
	7			17	
	30				
MÃO	4			18	TUẤT
	5			19	
	28				
	29				
	2			20	
	3			21	
	26	1	22		
	27	24	23		
		25			
	DẦN	SỬU	TÍ	HỢI	

VI — PHÉP TÍNH CÁC SAO

1.) TỬ-VI, THIÊN-CƠ, THÁI-DƯƠNG, VŨ-KHÚC,
THIÊN-ĐỒNG, LIÊM-TRINH.

Tìm Tử-Vi theo bốn câu này :

Hoả viêm thổ lục, ngũ sâm-si,
Kim tứ, mộc tam, thủy nhị chi.
Kê, mã, trư. long, ngư, hổ hậu.

Hậu nhị hựu hậu các tương tùy

Bốn câu nghĩa là :

- Hoả lục cục khởi mừng một ở KÊ là DẬU;
- Thổ ngũ cục khởi mừng một ở MÃ là NGỌ;
- Kim tứ cục khởi mừng một ở TRƯ là HỢI;
- Mộc tam cục khởi mừng một ở LONG là THÌN;
- Thủy nhị cục khởi mừng một ở NGƯU là SỬU.

Cứ theo sáu giống thú ấy, tính *thuận* đến ngày sinh ở đâu thì *tử-vi* đóng ở đó.

Thí dụ như đồ lập thành ở trên, Hoả lục Cục mà sinh ngày mừng hai thì mừng hai ở MÃ tức là NGỌ, thế là *tử-vi* đóng ở NGỌ. Nối ngay sau *tử-vi* là *Thiên-cơ*, cách một Cung là *Thái-dương*, nối luôn là *Vũ Khúc*, *Thiên-Đồng*, rồi cách hai cung là *Trinh*.

Muốn dễ tìm *tử-vi*, cứ xem năm đồ lập thành ở trên có kể rõ từng ngày.

2°) - THIÊN-PHỦ, THÁI-ÂM, THAM-LANG, CỰ-MÔN, THIÊN-TƯỚNG, THIÊN-LƯƠNG, THẤT-SÁT, PHÁ-QUÂN.

Trừ cung DẪN và cung THÂN, *tử-vi*, *thiên-phủ* đóng cùng một cung. Còn những cung khác thì đối với *tử-vi* là *thiên-phủ* như *tử-vi* ở SỬU thì *thiên-phủ* ở MÃO, *tử-vi* ở TÝ thì *thiên-phủ* ở THÌN v...v... Sao *thiên-phủ* nối liền nhau từng cung là *thái-âm*, *tham-lang*, *cự môn*, *thiên-tướng*, *thiên-lương*, *thất sát* Rồi cách *thất-sát* ba cung là *phá-quân* (Tính thuận).

3°) TẢ-PHỤ, HỮU-BẬT

Khởi tháng giêng tự cung THÌN, tính *thuận* đến giờ sinh là *tả-phụ*.

Khởi tháng giêng tự cung TUẤT, tính *ngịch* đến tháng sinh là *hữu-bật*.

4) - VĂN-XƯƠNG, VĂN-KHÚC

Khởi giờ TÝ tự cung TUẤT, tính *ngịch* đến giờ sinh là *văn-xương*.

Khởi giờ TÝ tự cung THÌN, tính *thuận* đến giờ sinh là *văn-khúc*.

5°) ĐỊA-KHÔNG, ĐỊA-KIỆP

Khởi giờ TÝ tự cung HỢI, tính *thuận* đến giờ sinh là *địa-không*.

Tính *ngịch* đến giờ sinh là *địa-kiếp*.

6°) - HOÁ LỘC, HOÁ QUYỀN, HOÁ KHOA, HOÁ KỶ. (từ hoá)

Theo hàng CAN, cứ tìm bốn sao này ở đâu thì TỬ HOÁ (*lộc quyền, khoa, ky*) cứ lần lượt đóng theo ở đó.

- Tuổi GIÁP : Liêm, Phá, Vũ, Dương.
 — ẤT : Cơ, Lương, Vi, Nguyệt. (Thái-Âm)
 — BÌNH : Đồng, Cờ, Xương, Liêm,
 — ĐINH : Nguyệt, Đồng, Cờ, Cự.
 — MẬU : Tham, Nguyệt, Bật, Cờ.
 — KỶ : Vũ, Tham, Lương, Khúc. (Vưu-Khúc)
 — CANH : Nhật (Thái-Dương), Vũ, Âm, Đồng.
 — TÂN : Cự, Dương, Khúc, Xương
 — NHÂM : Lương, Vi, Phủ, Vũ,
 — QUÝ : Phá, Cự, Âm, Lang.

7° --- THIÊN - THƯƠNG, THIÊN - SỬ
 Bao giờ Thiên-thương cũng ở cung Nô-Bộc;
 Thiên-Sử cũng ở cung Giải-Ách

8° THIÊN - KHÔI, THIÊN - VIỆT

Tính theo hàng CAN :

Tuổi Giáp, Mậu, Canh : KHÔI ở SỬU VIỆT ở MÙI			
Ất, Kỷ	:	--- TÝ ---	THÂN
Bính, Đinh	:	--- HỢI ---	ĐẬU
Nhâm, Quý	:	--- MÃO ---	TỊ
Tân	:	--- NGỌ ---	DẦN

9°) --- LỘC-TỒN, KINH-DƯƠNG, ĐÀ-LA

Tính theo hàng CAN :

Tuổi	Giáp	Lộc-Tồn	ở	Dần
—	Ất	—	o	Mão
—	Bính, Mậu	—	ơ	Tị
—	Đinh, Kỷ	—	o	Ngọ
—	Canh	—	ơ	Thân
—	Tân	—	ơ	Đậu
—	Nhâm	—	o	Hợi
—	Quý	—	ơ	Tý

Rồi tính thuận, cung trên Lộc-Tồn là Kinh - Dương, cung dưới là Đà-La.

10.) HỎA - TINH, LINH - TINH

Tính theo hàng *chi*, giờ *sinh* và tính *thuận*.

Tuổi THÂN, TÍ, THÌN :

Khởi giờ Tí từ DẦN đến giờ sinh là Hỏa-tinh ; khởi giờ Tí từ TUẤT đến giờ sinh là Linh-tinh.

Tuổi DẦN, NGỌ, TUẤT :

Khởi giờ Tí từ SỬU đến giờ sinh là Hỏa-tinh ; khởi giờ Tí từ MÃO đến giờ sinh là Linh-tinh.

Tuổi HỢI, MÃO, MÙI :

Khởi giờ Tí từ DẬU đến giờ sinh là Hỏa-tinh ; khởi giờ Tí từ TUẤT đến giờ sinh là Linh-tinh.

Tuổi TỶ, DẬU, SỬU :

Khởi giờ Tí từ TUẤT đến giờ sinh là Hỏa-tinh ; khởi giờ Tí từ MÃO đến giờ sinh là Linh-tinh.

11.) THIÊN - MÃ

Tuổi THÂN, TÍ, THÌN đóng ở DẦN

— DẦN, NGỌ, TUẤT — ở THÂN

— HỢI, MÃO, MÙI — ở TỶ

— TỶ, DẬU, SỬU — ở HỢI

12.) HỒNG - LOAN, THIÊN - HỈ

Khởi năm Tí từ cung MÃO, tính *ngịch* đến năm để là Hồng-loan. Cung đối cung là thiên-hỉ. (Tí đối với NGỌ, MÃO đối với DẬU v . . . v . . .).

13.) THIÊN-ĐIÊU, THIÊN-Y, THIÊN-HÌNH

Tính *thuận* tháng *giêng* từ cung SỬU, đến tháng sinh là Thiên-diêu, Thiên-y.

Tính *thuận* tháng *giêng* từ cung DẬU đến tháng sinh là Thiên - hình.

14.) TAM - THAI, BÁT - TỌA

Xem *tả-phụ* ở cung nào, tính *thuận* từ mùng một ở cung ấy đến ngày sinh là Tam-thai.

Xem *hữu-bát* ở cung nào, tính *ngịch* từ mùng một ở cung ấy đến ngày sinh là Bát - tọa.

15.) LONG - TRÌ, PHƯỢNG - CÁCH

Tính *thuận* năm Tí từ cung THÌN đến năm sinh là Long-trì,

Tính nghịch năm Tí tự cung Tuất đến năm sinh là *Phượng-các*.

16) THIÊN-TÀI, THIÊN-THỌ, THAI-PHỤ, PHONG-CÁO

Tính thuận năm Tý tự cung Bần-Mệnh đến năm sinh là *Thiên-tài*, năm Tý tự cung Bần-Thân đến năm sinh là *Thiên thọ*.

Cách trước Vău-Khúc một cung là *Thai-Phụ*, cách sau một cung là *Phong-Cáo*.

17) AN - QUANG, THIÊN - QUÝ

Tính THUẬN mồng một từ Vău-Xương đến ngày sinh, rồi lại lùi lại một cung là *An-Quang*.

Tính *ngịch* mùng một từ Vău-khúc đến ngày sinh, rồi lại lùi lại một cung là *Thiên-quý*.

18) — THIÊN - KHỐC, THIÊN - HƯ

Tính năm Tí tự cung NGỌ đến năm sinh :

Ngịch thì là *Thiên-khốc*.

Thuận thì là *Thiên-hư*.

19) CÔ - THẦN, QUẢ - TỬ

Tính theo hàng *chi*.

Tuổi Dần, Mão, Thìn :

Cô - thần ở Tị, *Quả - tử* ở Sửu.

Tuổi Tị, Ngọ, Mùi :

Cô - thần ở Thân, *Quả - tử* ở Thìn

Tuổi Thân, Dậu, Tuất, :

Cô - thần ở Hợi, *Quả-tử* ở Mùi.

Tuổi Hợi, Tí, Sửu :

Cô - thần ở Dần, *Quả - tử* ở Tuất.

20) THÁI-TUẾ, THIẾU-DƯƠNG, TANG-MÔN, THIẾU-ÂM

QUAN PHÚ, TỬ-PHÚ, TUẾ-PHÁ, LONG-ĐỨC, BẠCH-HỔ,

PHÚC ĐỨC, ĐIẾU-KHÁCH, PHI-PHÚ

Bất cứ trai gái hề sinh năm nào thì *Thái-tuế* ở cung ấy. Thí dụ sinh năm Mão thì *Thái-tuế* ở cung Mão. Rồi tính thuận mỗi cung một sao.

21.) BẮC-SĨ, LỰC-SĨ, THANH-LONG, GIỀU-HAO, TƯỚNG-QUÂN,
TẤU-THƯ, PHI-LIÊM, HỈ-THẦN, BỆNH-PHÙ, ĐẠI-HAO,
PHỤC-BINH, QUAN-PHỦ

Lộc-ồn ở cung nào thì *Bắc-sĩ* ở cung ấy. Rồi *dương nam*,
âm nữ thì tính thuận, *âm nam*, *dương nữ* thì tính nghịch,
theo thứ tự mỗi cung một sao.

22.) TRĂNG-SINH, MỘC-DỤC, QUAN-ĐÁI, LÂM-QUAN, ĐẾ-VƯƠNG, SUY,
BINH, TỬ, MỘ, TUYỆT, THAI, DƯƠNG

Kim-cục	Trăng-sinh	ở	LI
Hoả-cục	---	ở	DẦN
Mộc-cục	---	ở	HỢI
Thủy, thổ cục	---	ở	THẦN

Rồi tính thuận, theo thứ tự mỗi cung một sao.

23.) — THIÊN - ĐỨC, NGUYỆT - ĐỨC

Tính thuận năm Tí tự cung DẬU đến năm sinh là *Thiên-đức*.

Tính thuận năm Tí tự cung Tị đến năm sinh là *Nguyệt-đức*.

24.) --- GIẢI - THẦN

Tính nghịch năm Tí tự cung TUẤT đến năm sinh là *giải-*
thần.

25.) --- THIÊN - QUAN QUÝ - NHÂN

Tính theo	hàng	CAN
Tuổi Giáp	ở	MÙI
— Ất	—	THÌN
— Bính	—	TỊ
— Đinh	—	DẦN
— Mậu	—	MÃO
— Kỷ-thân	—	DẬU
— Canh	—	HỢI
— Nhâm	—	TUẤT
— Quý	—	NGO

26.) — THIÊN - PHÚC QUÝ - NHÂN

Tính theo	hàng	CAN
Tuổi Giáp	ở	DẬU
— Ất	—	THẦN
— Bính	—	TỊ

-	Đinh	-	HỢI
-	Mậu	-	MÃO
-	Kỷ	-	DẦN
-	Canh-nhâm	-	NGỌ
-	ân Quý	-	TỊ

27.) - THIÊN - KHÔNG

Cung trước cung Thái-tuế là cung Thiên-không.

28.) - KIẾP - SÁT

Tuổi Thân, Tị, Thìn	ở	TÍ
- Hợi, Mão, Mùi	-	THÂN
- Dần, Ngọ, Tuất	-	HỢI
- Tị, Dậu, Sửu	-	DẦN

29.) - HOA - CÁI

Tuổi Thân, Tị, Thìn	ở	Thìn
--- Tị, Dậu Sửu	---	SỬU
--- Hợi, Mão, Mùi	---	MÙI
--- Dậu, Ngọ, Tuất	---	TUẤT

30.) --- ĐÀO - HOA

Tuổi Thân, Tị, Thìn	ở	DẬU
- Tị, Dậu, Sửu	-	NGỌ
- Hợi, Mão, Mùi	-	TÍ
- Dần, Ngọ, Tuất	-	MÃO

31.) PHÁ - TOẠI

Tuổi Tị, Ngọ, Mão, Dậu	ở	Tị
--- Dần Thân, Tị, Hợi	---	DẬU
--- Thìn Tuất Sửu Mùi	---	SỬU

32.) - ĐÀU - QUÂN

Từ cung Thái-Tuế khởi tháng Giêng tính Nghịch đến tháng sinh, rồi lại khởi giờ Tí từ cung tháng sinh ấy, tính Thuận đến giờ sinh là Đẩu - Quân.

33.) - TUẦN - KHÔNG

Tính theo vòng 6 hoa giáp :

Tuổi nào thuộc phần Giáp-tí ở Tuất-Hợi

Tuổi nào thuộc phần	Giáp-tuất	ở Thân-dậu
— —	Giáp-thân	ở Ngọ-mùi
— —	Giáp-ngọ	ở Thìn-tị
— —	Giáp-thìn	ở Dần-mão
— —	Giáp-dần	ở Tí-sửu

34) TRIỆT - LỘ

Tuổi	Giáp, Kỷ	ở	Thân, Dậu
—	Ất, Canh	—	Ngọ, Mùi
—	Bính, Tân	—	Thìn, Tị
—	Đinh, Nhâm	—	Dần, Mão
—	Mão, Quý	—	Tí, Sửu

35) THIÊN-LA, ĐỊA-VÕNG

Bao giờ :

Thiên-la cũng ở cung Thìn
Địa-võng ————— Tuất

36) THÂN - CHỦ

Tính theo hàng chi

Tuổi Tí	cung	Linh-tinh	là Thân-chủ
— NGỌ	—	Hỏa-tinh	—
— SỬU, MÙI	—	Thiên-tướng	—
— DẦN, THÂN	—	Thiên-lương	—
— MÃO, DẬU	—	Thiên-dồng	—
— TÍ, HỢI	—	Thiên-cơ	—
— THÌN, TUẤT	—	Văn-xương	—

37) MỆNH - CHỦ

Tuổi Tí	cung	Tham-lang	là Mệnh-chủ
— SỬU, HỢI	—	Cự-môn	—
— DẦN, TUẤT	—	Lộc-tồn	—
— MÃO, DẬU	—	Văn-khúc	—
— TÍ, MÙI	—	Vũ-khúc	—
— THÌN, THÂN	—	Liêm-trinh	—
— NGỌ	—	Phá-quân	—

38) TÍNH ĐẠI - HẠN

Tính theo tam cục, mỗi hạn là 10 năm. Âm-nam, Dương-nữ thì tính nghịch. Tính bắt đầu từ cung bản mệnh.

Hỏa lục cục tính lên sáu tự cung bản mệnh ; 16, 26, tính sang cung khác.

Thổ ngũ cục tính lên năm tự cung bản mệnh ; 15, 2 sang cung khác.

Kim tứ cục tính lên bốn tự cung bản mệnh.

Mộc tam cục tính lên ba tự cung bản mệnh.

Thủy nhị cục tính lên hai tự cung bản mệnh.

39.) - TÍNH TIỂU - HẠN

Tính tiểu-hạn là tính lưu-niên, mỗi hạn năm một, tính nam thuận, nữ nghịch.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất khởi tự cung Thìn, rồi lưu đi.

Tuổi Thân, Tị, Thìn khởi tự cung Tuất, rồi lưu đi.

Tuổi Hợi, Mão, Mùi khởi tự cung Sửu, rồi lưu đi.

Tuổi Tị, Dậu, Sửu khởi tự cung Mùi, rồi lưu đi.

40.) --- TÍNH ĐỒNG - HẠN

Lên MỘT ở cung Bản-mệnh

— HAI — Tài-bach

— BA — Tật-ách

— BỐN — Thê-thiếp

— NĂM — Phúc-dức

— SÁU — Quan-lộc

Còn từ lên BẢY đến MƯỜI BỐN thì cứ từ cung Quan - lộc tính liền mỗi cung là một tuổi.

BÀI ĐOÁN MƯỜI HAI CUNG

Đoán Tử-vi phải biết sinh, khắc, chế, hoá, của ngũ-hành và sao nào thuộc vào hạng nào.

a) NGŨ - HÀNH TƯƠNG - SINH

KIM	sinh	THỦY
THỦY	—	MỘC
MỘC	—	HOẢ
HOẢ	—	THỔ
THỔ	—	KIM

b) Ngũ - HÀNH TƯƠNG - KHẮC

KIM	khắc	MỘC
MỘC	—	THỔ
THỔ	—	THỦY
THỦY	—	HOẢ
HOẢ	—	KIM

Muốn đoán được dễ dàng, xem những bài đoán chia ra từng cung một ở dưới đây :



ĐOÁN MƯỜI HAI CUNG

1 — Mệnh - Viên : tính tình

Cò Tử-Vi	: tâm tính trọng-hậu.
Thiên-phủ	: tiết-haugh, thông-minh, ôn-hòa.
Thiên-cơ	: tính lạnh.
Vũ-tinh	: tài-năng, đức-banà.
Thái-âm	: phúc-hậu.
Thiên-đồng	: ôn-hòa.
Phá, Liêm	: cương-trực, yên chính, ghét tà.
Thiên-lương	: dung-nhan hiền-hậu.
Tham-lang	: ham nữ-sắc.
Thái-dương	: khôn-ngoan, thanh-tú.
Văn-khúc	{ : dung-nhan khả ái, ưa chuộng văn-chương
Văn-xương	
Cự-môn	: tính khí bất thường, thay đen đổi trắng.
Thiên-tướng	: tính tình khảng khái, ưa võ-nghe.
Việt, Khôi	: thanh-bần.
Thai, Phụ	: có lượng, hay khoan dung.
Phụ, Bật	: tuấn tú, có thể hơn người.
Long, phượng	: ôn-hòa.
Tuế, Diêu	: trào-trác.
Đào-hoa	: lẳng lơ, râu, tóc hung hung.
Kiếp-không	: tính nóng, người ngăm ngăm.
Hoả-linh	: hình dung ủ dũ.
Thiên-hình	: diết nghiệt.
Lộc-mã	: phúc-hậu, khéo léo.

- Hoa-cái : phong-tư mỹ-lệ.
Hỉ-thần : cao lớn phương-phi nhưng tâm - trung ít khi chính-dính.
Tiết, Không : tinh ăn xổi ở thì.
Tuế, Tham : đa đoan.
Kỵ, Diên : ham mê tấu sặc.
Hỗ, ang : ít chịu lo.
Quan-phù (: hay khoe khoang.
Điều-khách (:
Quý, Ân : phong độ trượng-phu, tâm tính quân-tử.
Bệnh-phù : người dối tặc.
Cổ, Quả : ích-kỷ.
Tràng-sinh (: lương thiện.
Đế-vượng (:
Đào-hoa (: hay làm dáng, mê nữ sắc.
Mộc-dục (:
Lâm-quan : dịu dàng, tính anh.
Mộ : ngu độn.
Thai : hay bị mê hoặc.
Tiết gặp Kim cung : tinh thần thanh sáng.
Tuyệt phòng Hỏa : chí khí hiên ngang.
Suy, bệnh, tử : suốt đời không may.
Hoá-lộc : tính khí dịu dàng.
Bác-sĩ : hiền từ.
Thiên-đức (: khoan hòa
Nguyệt-đức (:
Lộc-tồn : trung hậu.
Phá-quân : tâm tính hồ đồ.
Kiếp-sát : suốt đời vất vả.

Đó là chỉ xem nhân-tính, song không nên chấp nhất, muốn cẩn-thận hơn nên tính cả ngũ-hành tương-sinh hay tương-khắc. Thi dụ tử-vi thuộc Thổ; tính trì nhưng nếu gặp Hỏa thì lại nhanh : Thiên-phủ tính tình ôn hòa; nếu gặp Không-kiếp thì lại là người khắc khổ.

2.) Huynh - Đệ

Tướng - quân, Lộc-mã đồng cung : anh em giàu có.

Tướng - quân, Lộc-mã đối chiếu : anh em có người làm nên to.

Tràng - sinh, Đế - vương đồng cung : anh em có người anh tài.

Nhật, Nguyệt giáp thai : anh em sinh đôi.

Vương, Thai, Tuyết, Tướng đối chiếu : anh em có người di báo.

Đào-hoa, Diêu, Hỉ trong cung, ngoài lại có Phá-quân Th ên-tướng chiếu vào : chị em gái có người theo trai.

Tướng, Phá, Phục-binh trong cung, ngoài lại Hoa cái, Đào-hồng đối chiếu : anh em có kẻ gian-dâm, làm điều thương oán bại lý.

Có Hóa-ky : anh em bất-hòa.

Thiên-hình : anh em sung-khắc.

Lộc-mã : anh em có người giàu về thương-mại.

Vũ-tướng : anh em có người làm thợ.

Tử-vi mà lại tương phùng Tả - phủ, Hữu - bát : chị em gái có người lộn chồng.

Thiên-khôi : được ba anh.

Thiên việp : được ba em.

Xương, Khúc, Thái-tuế : anh em có người khôn ngoan mà làm nên to.

Tuyết, Không đóng chính cung lại phù q Dưỡng-tinh, Đà-la Hỏa-tinh : có nghĩa-huynh hay nghĩa-đệ.



3.) Thê - thiếp

Có Thái - dương : vợ khôn ngoan, đảm đang.

Âm phùng hảo tử : vợ lấy không phải cưới xin.

Nhật, Đồng : nhiều vợ mà hiền.

Lộc - mã : vợ giàu.

Nguyệt phùng Xương, Khúc : lấy được vợ xứng đôi vừa lứa

Tử, Phủ hợp cách : vợ chồng bách niên giai lão

Đồng, Cơ : vợ chồng hoà thuận.

Đồng, Cơ lại bị hãm địa và có Vũ-tinh đối-chiếu : vợ chồng bất hoà lục-đục.

Thiên-tướng, Thiên-lương : sớm thành gia thất.

Văn khúc, Văn-xương lại có Tả-phù, Hữu-bật : vợ chồng thông-minh hoà-thuận.

Lộc-tồn : vợ làm nên cơ nghiệp.

Tham-lang : lấy vợ sớm mà lại xung khắc.

Tham lang lại gặp Thất-sát, Phá-quân : vợ không chính chuyên.

Liêm-trinh : vợ xung khắc.

Cự-môn, Thất-sát : vợ chồng bất hoà.

Thiên-khôi, Thiên-việt, Hoá-lộc, Hoá-quyền, Hoá-khoa : vợ chồng tương-đắc, làm nên giàu có, danh giá.

Linh-tinh, Ky, Hoả, Đà, Kinh, Khốc, Hư, Không Kiếp : vợ xung khắc.

Nếu Tương phùng cát-tinh thì cũng đỡ.

Lại nếu gặp Thất-sát, Thiên-hình thì lấy vợ xa.

4.) Tử-tức

Có Nam-tinh đóng : Sinh nhiều con trai.

Có Bắc-tinh đóng : Sinh nhiều con gái.

Nếu bản cung có Thái-âm chiếu mà sinh con ban ngày hay bản cung có Thái-dương chiếu mà sinh con ban đêm thì xung khắc.

Nếu cung Tử-tức vắng sao chính diện thì phải tìm đối chiếu mà tính : như đối chiếu là,

Tử-vi, Đế-vượng, Thiên-đồng, Văn-khúc, Văn-xương : sinh được tới năm con.

Tràng-sinh, Nhật, Nguyệt : con sẽ làm quan.

Thiên-tướng, Thiên-lương : con sẽ làm nên và được tới ba.

Khoa-quyền, Hoá-lộc, Việt-khôi, Thiên mã : sinh con quý-nhân.

Cự, Cơ, Liêm, Tú, Phá-quân, Bệnh, Thai, Mộc, Dưỡng : có được hai con.

Suy, Dương, Linh, Đà, Hoả : có được một.

Kiếp-không, Thất-sát, Ky, Tử, Mộ, Cốc, Quả : hiếm.

Lộc-tồn : con một hay là con nuôi.

5.) Tài-bạch

Vũ, Lộc, Thiên-mã, lại gặp Tử-phủ : đại phú.

Tử-vi, Phụ-bật : Cả danh lẫn lợi.

Chính cung có Thái-âm, Vũ-tinh hay Âm dương tả hữu giáp lại mà lại gặp Đế-vượng : giàu địch quốc.

Thiên - đồng, Cơ-vũ : tay không làm giàu.

Thái-âm Thái-dương : có thể khá, song nếu Hãm - địa thì lại không ra gì.

Sát-môn đóng Tý-ngọ : hoạnh phát, nhưng nếu ở Hợi thì có lại hết.

Phá-quân : tán tài bất thường.

Việt, Khôi, Tả, Hữu, Khúc, Thương, Khoa, Quyền : tài điền vượng.

Lộc-lồn, Hóa-lộc : giàu vẻ vang.

Liêm-trình : trước nghèo sau giàu.

Lộc-lồn, Vũ-khúc : đại phú.

Kiếp, Không, Dương, Đà, Linh, Hỏa, Hình, Hư, Khố: nghèo khổ bầu cùng.



6.) Tật - ách

Thái-âm, Thái-dương tương đối : hay ốm đau.

Mệnh-cung có không tinh : hay đau mắt.

Phá, Liêm, Hình, Kỵ, Đà, Dương : đau mắt lại còn phát điên.
Khúc, Thương, Việt, Khôi, Tử-phủ, Khoa, Quyền, Lộc, Tồn, Hóa
lộc ốm lại gặp thầy gặp thuốc.

Thiên - cơ : hay bị tề thấp.

Cơ, Vũ : hay bị phong đàm.

Thái - âm : đau bụng.

Thái-dương : nhức đầu.

Đà, Kỵ, Sát : mục tật.

Phá - quân : khí huyết bất điều.

Thiên-tướng : đau bì phu.

Cự, Liêm, Nhật, Nguyệt : hay ốm vặt.

Đà - la : đau chân rức mắt.

Dương, Đà, Phá, Kỵ mà gặp Tham-lang : đau mắt.

Thất, sát : thấp khi.

Cự-môn : tứ chi đới lạt,

Ky, Hình : đau mắt.

Dương, Đà, Linh, Hoả : mặt có vết và hay mắc bệnh trĩ.



7.) Thiên - di

Lộc, Tồn, Hoá lộc : ra ngoài làm nên.

Vũ, Lương, Tử-phủ, Việt-Khôi, Khoa quyền : ra ngoài làm nên giàu.

Thiên-cơ : lần thần bản hàn, nhưng nếu đắc cách thì lại thật tốt.

Liêm-trình : ở dở đi hay.

Tham-lang : ra ngoài không có lợi lại còn đâm trụy-lạc.

Vũ-tinh : xuất ngoại binh yếu.

Cự-môn : xuất ngoại hay sinh truyện cãi cọ.

Phá-quân, Thất-sát : ra ngoài không yên.

Tham-lang lại gặp Hoá-ky : ra ngoài sẽ chết.

Cự môn lại gặp Linh-hoả : ra ngoài nghèo khổ.

Liêm-trình lại gặp Quan-phù : ra ngoài cũng nghèo khổ.

Liêm-trình lại gặp Thất-sát : ra ngoài hay gặp tai-nạn.

Thất-sát lại gặp Kinh-dương hay Thiên-di có Tử sát : ra ngoài bất đắc kỳ tử.

Vũ, Liêm đồng cung : ra ngoài bản cùng.

Hoả-linh, Không-kiếp, Dương, Đà, Tham, Hình, Hoá, Ky, Khốc, Hư, Phá-quân : ra ngoài nên đề-phòng.

8.) Nô - bộc

Tử-phủ, Tả, Hữu, Âm, Dương, Lương, Đồng, Việt-khôi, Tam Hóa, Cơ, Mã : gặp những đầy tớ có nghĩa.

Ân-quang, Xương-khúc : gặp những đầy tớ lành.

Vũ-tinh đóng bản cung : no ở đời đi.

Liêm-trình : làm ân nên oán và hay nói xấu chủ.

Tham-lang : đầy tớ hay ăn cắp.

Cự-môn : đầy tớ phản thầy.

Thất-sát : sinh sự phi vi.

Phá-quân : Đói là phản thầy.

Không kiếp, Phục-binh, Dương, Linh, Đà, Hoả, Ky, Hình, Khốc, Hư, Quan phù : đầy tớ trộm cắp, hao tài tổn của.

9°) Quan - lộc

Có Thái dương, Thương Khúc : làm nên bậc cận thần.

Việt khôi, Tả, Hữu, Cơ, Lương, Khoa, Quyền, Tử-phủ, Tráng sinh, Lộc, Mã, Văn-tinh : đều là cát tinh làm nên hiển vinh.

Thái âm, Thái dương : có quyền lộc, nhưng nếu hãm địa thì chỉ làm đến nhỏ lại.

Liêm-trình : làm quan võ cao cấp, nếu hãm địa thì làm nên rồi cũng bị cách.

Tham-lang gặp Hỏa linh : phú quý bị hãm.

Thất sát cư Tí Ngọ : vượng thì làm quan võ, hãm thì chỉ là lính.

Phá quân cư Tí Ngọ : tài vượng, còn ở những cung khác thì lao đao khổ sở.

Tham lang, Thương khúc cư Tí Hợi : làm nên quan.

Liêm trình, Đà la : quan trước không vững.

Phù, Tang, Không-kiếp, Hỏa, Linh, Khốc, Hư, Phục-binh, Phá, Tú : công danh hèn.

10°) Điền - Trạch

Có Phủ-vi : tài điền vượng.

Vũ cư ; tài sản cũng khá, song phải bán đi mua lại nhiều bận mới thành.

Âm, Dương : đa dền, hãm chỉ đủ ăn.

Thiếu đồng : con giàu cha khó.

Tham-lang : tổ nghiệp sẽ hết vì tranh dành kiện cáo.

Sát-tinh : bổng chốc mà có, hãm thì bình thường.

Phá-quân : nhờ được của người khác, hãm thì vô sản.

Tương, Lương, Tả, Hữu, Khoa, Văn, Việt, Khôi, Quyền, Lộc, Mã, Tráng-sinh : điền vượng.

Hỏa, Linh, Không-kiếp, Đà, Kinh, Hao, Kiếp, Sát, Phục, Hình : vô điền.



11°) Phúc - Đức

Mệnh cung có Lộc-quyền : vinh hiển.

Có Kiếp Không : nghèo khổ.

Đồng, Lương, tử, Phủ ở Phúc-đức : sống tới 8, 9 mươi tuổi.

Âm, Dương, Xương, Khúc, Lộc, Thiên-tướng, Cự-môn : nhập miếu thì thọ tới bảy mươi tuổi, hãm thì tán toan.

Liêm, Cơ : ngoại sáu mươi tuổi.

Việt, Khôi, Tả, Hữu, Quyền, Khoa, Lộc-tồn, Đế-vượng : sống lâu.

Đà-la Hỏa Linh : sống ba bốn mươi là cùng.

Kiếp, Khổng, Hư, Khố, Thiên hình, Hóa-ky : yếu tướng.

Thiên-phù, Liêm-trình, Tứ sát : bản yếu.

Cáo, Thanh, Thọ, Quý, Ấn-quang : thọ.

Nam-tinh chính chiếu thân mệnh : cũng thọ.

Theo Phúc-đức mà tính Âm-phần thì :

Tràng-sinh chính chiếu : nhà có mả phát, có con cháu làm nên quan to.

Phúc, Liêm : nội ngoại đều phong túc.

Khoa, Quyền, Xương, Khúc : giòng dõi văn gia.

Vũ-tham gặp Hóa-khoa : phát anh hùng.

Cự-môn gặp Hóa-lộc : đời đời phú quý.

Tử-phủ : phát về mô tổ.

Cự-môn : phát về tổ bảy đời.

Tham-lang, Thiên-cơ : phát về tổ sáu đời.

Vũ-khúc : — năm —

Thiên đồng : — bốn —

Liêm-trình, Thiên-phủ : — Cao-tổ.

Thái-dương : phát về mộ cha, nếu cha còn thì về mộ ông (dương mộ).

Thái-âm : phát về mộ mẹ, nếu còn thì về mộ bà (âm mộ).

Thiên-đức, Nguyệt-đức : được mộ thiên táng.

Đà-la ngộ Dương : đạo táng gần mả.

Hoa-cái, Phượng-các, Tấu-thư, Xương-khúc : mả phát sinh thân-đồng.

Khôi, Việt, Hóa Khoa : mả phát con cháu đỗ cao.

Lộc-tồn, Hóa-lộc : con cháu phú quý.

Tử-vi nhập miếu : con cháu có kẻ làm tới đại-thần.

Hoa-cái, Đào-hồng, gặp tử-vi, Thái-dương : con cháu có kẻ tiến làm cung phi.

Đế-vượng đóng chính cung : con cháu đa đình.
Tuế phủ : hay tương trana sinh kiện cáo.
Lộc-lồn : độc đình cô quả.
Tang môn, Quả tú : họ gái thường góa sớm.
Phục-bích, ngọ Tử : con cháu có kẻ tử trận.
Mộ cư Phúc-đức lại gặp Thái-tọa : con cháu đều thọ.
Hỉ-thần, Thiên-kỉ : con cháu bất hòa.
Thiên-đồng, Thiên-tướng : mả phát táng gần núi.
Mộc-trì : gần giếng.
Thiên quan, Thiên-phúc : gần chùa.
Kiếp không : lộ táng.
Ky - diêu : gần nước.
Thanh-long : gần suối.
Bạch - hồ : gần đá trắng.
Khoa-quyền : mả phát về văn nghiệp.
Lộc, Kỳ, Việt : phát về võ nghiệp.



12.) Phụ - mẫu

Âm Dương ngọ hãm : cha mẹ sung khắc.
Hãm dương : khắc cha,
Hãm âm : khắc mẹ.
Lưu dương mà gặp Hồ, Tang, Tuế : cũng khắc cha.
Gặp Hóa, Ky : bất hòa.
Thiên-bình tuần tiết : cha mất rồi.
Gặp Cáo, Phong : cha trước làm quan.
Khúc, Xương, Thái-tuế : giòng dõi sang trọng.
Khoa, Khôi : phát khoa trảng.
Khôi quyền : phát võ khoa.
Hóa không : nghèo.
Lộc - mã : giàu.



ĐOÁN SINH TỬ

Xem sinh tử đoán tiền-hạn tính lưu niên, *Thái-tuế* lưu niên ở cung nào là vận cung, gặp *Sát-dương* thì có thương, *Hỏa linh* *Ky-kiếp* thì có trung hạn, *Đế tinh thụ hãm* thì đại hạn khó qua,

lại có cả Tham, Sát, Phá thì không thoát. Nhưng nếu có Đế-tướng chiếu vào là sao Cát phù thì may chỉ ốm nặng rồi cũng qua khỏi.

SỐ ĐÀN BÀ

Số Đàn bà cần xem Tử-tứ : và Phu-quân.
Mệnh mà hợp cách thì tài điền đều vượng.
Phu-quân ở chìn Tuất : một đời nhàn hạ.
Mệnh ở Dậu Tuất : đại phú.
Thái dương hãm Tử-tứ hay mệnh cung có Hóa kỵ : hiểm.
Hồng-loan, Tử, Vượng : chồng đẹp trai.
Thiên-hỉ ở tử-tứ : đông con.
Nếu lại có Long, Phụng : thì con đẹp đẻ.
Khốc hu : tảo hôn nhưng cũng có hiếu.
Mệnh cung có Hỉ, Diêu : hay mơ mộng.
Kiếp không : tính đối trá.
Lại ngộ thai hoa : hiếm con.
Thai phùng nhật nguyệt : sinh đôi.
Mã phùng đào hoa, Dương phùng Thái tuế : lắm điều.
Ách cung ngộ Dương thai, mệnh hiềm nhật nguyệt lại gặp
Dương Đà : lắm điều rồi sinh tai họa.
Mệnh cung có Lầu thư, Hoa cái : cả đời lợt lạt.
Long-tri Phụng các : lấy được chồng quý nhân.
Thiên-tướng, Loan-hỉ : số cung phi.
Mộc, Cái thủ mệnh : dâm nữ.
Tham-lang đóng Phu-quân nếu chính tinh thì là cả, mà bàng
thì là lẽ.
Mệnh có Xương, Khúc chiếu : nhân-duyên sớm, nhưng vẫn
là dâm nữ.
Lộc mã : vượng phú, ích tử.
Thái-âm, hoãm tử : không sao.
Thái-dương hãm tử : đành không con.
Liêm-tri h gặp Tham-lang : gian ngoan.
Hiê -đồng ngộ Thái-âm : đông con.
Thiên-phủ, Hóa-lộc cư Tài-bạch : buôn bán làm giàu.
Mệnh có Thiên-diêu, Xương, Khúc : hay làm dáng.
Có Tử-vi : đông anh em.
Thiên-hình : hao tài.

Khống-vong ngộ Thiên-mã : ly hương.
Phá-quân phùng Tiết-ộ : chết đường.
Văn-tinh : sinh con hiểu học.
Ác tinh tợ chiếu : sinh con có tài là n tương về vang.
Ở cung Phúc - đức, Nguyệt phùng Hóa ky : nữ-nhân cả họ
đều dâm.

Mệnh có Thiên-diêu : người béo đầy.
Thiên-đồng : phong túc.
Hình, Hỏa, Lộc, Phá, tuế : hay kiện cáo
Thiên-Hỉ, Đào Hoa : loạn luân.
Lại ngộ tuần Tiệt : bỏ nhà kéo đi.
Sát, Phá : nghèo khổ.
Tang ngộ Hỏa : bị hỏa tai
Thiên-diêu ngộ rham : bị thủy tai
Đào-Hoa ngộ Kiếp : đắm thuyền.
Kinh-Dương ngộ Hỏa : phát điên.
Mệnh ở ngộ : con hiền cũng quý.
Cố Liêm-trinh : nghèo song nề nếp
thiên-cơ : tan cửa nát nhà
Vũ-khúc : hai đời chồng, cũng có thể là dâm nữ
Kiếp không tứ sát mà lại ngộ Tham-lang Liêm trinh thì bất
cử ở cung nào cũng cả đời lao đao nghèo khổ.

PHỤ ĐOÁN

Tam - hợp

Dần, Ngọ, Tuất, 3 cung chiếu nhau gọi là Tam hợp.

Thân, Tý, Thìn — — id. — —

Tị, Dậu, Sửu — — id. — —

Hợi, Mão, Mùi — — id. — —

Chính - chiếu

Tý chiếu Ngọ là chính chiếu, là chiếu sung.

Sửu	»	Mùi	— id. —
Dần	»	Thân	— id. —
Mão	»	Dậu	— id. —
Thìn	»	Tuất	— id. —
Tị	»	Hợi	— id. —

12 chữ : Tý, Sửu, Dần ở bàn tay gọi là Địa-bàn.

12 chữ » » » ở ô giữa gọi là Thiên-bàn.

Khi chiếu thì Thiên, Địa bàn, Sung, Hợp gặp nhau cả.

Xem Tam hợp, chính chiếu nhất định.

Thiên-di chiếu Mệnh-viên là chính chiếu, Tài-bạch Quan-lộc chiếu Mệnh là hợp chiếu.

Xem Huỳnh-đệ — Nô-bộc chiếu Huỳnh-đệ là chính chiếu, Điền-trạch, Giải-ách là hợp chiếu.

Xem Thê-thiếp — Quan-lộc chiếu thê-thiếp là chính chiếu, thiên-di, Phúc-đức là hợp chiếu.

Xem Tài bạch — Phúc-đức chiếu Tài-bạch là chính chiếu, Quan-lộc, Mệnh-viên là hợp chiếu.

Xem Giải-ách — Phụ-mẫu chiếu Giải-ách là chính chiếu, Huỳnh-đệ, Điền-trạch là Hợp- chiếu.

Xem Thiên-di — Mệnh-viên chiếu thiên-di là chính chiếu, Phúc-đức, thê-thiếp là hợp chiếu.

Xem Nô-bộc — Huỳnh-đệ chiếu Nô-bộc là chính chiếu, Phụ-mẫu, tử-túc là hợp chiếu.

Xem Quan-lộc — thê-thiếp chiếu Quan-lộc là chính chiếu, Mệnh-viên, tài-bạch là hợp chiếu.

Xem Điền-trạch — tử-túc chiếu Điền-trạch là chính chiếu, Huỳnh-đệ, Giải-ách là hợp chiếu.

Xem Phúc-đức — Tài-bạch chiếu Phúc-đức là chính chiếu, Thiên-di, Thê-thiếp là hợp chiếu.

Xem Phụ-mẫu — Giải-ách chiếu Phụ-mẫu là chính chiếu, Nô-bộc, tử-túc là hợp chiếu.

Phép xem số, cung nào cũng phải lấy 4 cung như cung chính nhiều sao cát tinh thì hay hơn chiếu.

Cần xem Dương-mệnh cư Dương-vị; Âm-mệnh cư Âm-vị là tốt. Âm cư Dương, Dương cư Âm thì không tốt. Nhưng đa Văn-tinh thì cũng khá tốt.

(Tuổi Mùi là Âm-mệnh ở cung Thìn là Dương. Tuổi Thìn là Dương-mệnh ở cung Hợi là Âm v...v...)

Phúc - đức

Bao giờ cũng xem Phúc-đức trước, Phúc-đức có chính tinh nhập miếu hội với trung tinh đặc cách thì mới sống được. Người ta thường sống được lâu là nhờ cung Phúc-đức. Phúc-đức là ông bà từ 5, 6 đời giờ xuống đến cha mẹ mình, có nhân đức thì mình được vinh hoa, phú quý, trường thọ, nên cung Phúc đức sáu thì phải bản cùng, yếu tử. Xem các sao ở dưới đây sẽ rõ :

Mệnh - viên

Mệnh là số mệnh của mình, Thân là thân của mình, 3 cung chiếu vào cung Mệnh mà nhiều cát tinh thì 1 tuổi đến 30 tuổi được vinh hiển. Nếu đa hung tinh chiếu thì 30 năm về trước gian nan, khổ sở. Phần nhiều người lại gặp đại hạn xấu, nên cha mẹ mất sớm.

Xem (thân) để biết 30 tuổi về sau, 3 cung chiếu vào (thân) đa trung tinh đặc cách thì bản vận được tay trắng làm nên. Có người mệnh xấu (thân) tốt, trước bản hàn sau phú quý. Có người (thân) xấu mệnh tốt, trước giàu sang, về già thì nghèo khổ. Mệnh tốt không bằng (thân) tốt, (thân) tốt không bằng không có hạn. Mệnh tốt, (thân) tốt, hạn tốt, sung sướng suốt đời, Mệnh (thân) và hạn có nhiều hung tinh, chung thân bản liệt, (thân) đa hung tinh, đại hạn đa hung tinh).

Mệnh, (thân) tốt mà đại hạn xấu thì bản tầu bản hàn.

Mệnh, (thân) trung bình mà đại hạn có LONG, PHUỘC, TẢ HỮU, KHOA-QUYỀN, LỘC thì được vinh hiển.

Mệnh hảo, (thân) hảo, hạn hảo chung thân phú quý.

Phải cần xem số mà 3 cung chiếu vào Thân. Mệnh mà tốt, (trung tinh đặc cách là số tốt, vinh hiển suốt đời), mà xấu (trung tinh bất thành cách, đa hung tinh hãm hại) thì chung thân cực khổ.

(Thân), Mệnh đồng cung là Mệnh cũng như Thân. Mệnh được nhiều cách thì tốt, còn Thân cũng vậy. Nhưng Thân ở cung khác mà bản lại được nhiều cách hơn Mệnh thì hay hơn.

Thân ở Phúc-đức mà tốt, thì được nhờ mồ mả mà phú quý.

Thân ở Thiên-di mà tốt thì ra ngoài nhiều bạn giúp đỡ cũng nên giàu.

Thân ở Quan-lộc, mà tốt, được hưởng nhiều lộc.

Thân ở Tài-bạch mà tốt, có nhiều tiền tài.

Thân ở Thê-thiếp mà tốt, thì được nhờ vợ giàu sang và hay nể vợ. Đàn bà cũng vậy.

Mệnh hay Thân có THIÊN-ĐIỀU, PHÁ-TOÁI, THIÊN-VIỆT, VŨ-KHÚC, HÓA-KY chiếu thì kém. Cứ 5 sao này chiếu vào Thân, Mệnh hay Giải-ách cũng vậy.

VŨ-KHÚC ngộ THIÊN-ĐIỀU ở Thân, Mệnh thì ngong. HÓA-KY ngộ THIÊN-ĐIỀU ở Thân, Mệnh thì ngong, có ĐÀ-LA, THÁI-TUẾ thì ngong nhiều. Các sao ngay Thân, Mệnh thì ngong nhiều, chiếu thì ngong ít.

Huỳnh - đệ

3 cung chiếu vào Huỳnh-đệ mà tốt thì anh em cửa cao nhà rộng, lắm anh nhiều em, quyền cao chức trọng; xấu thì anh em ít mà cơ hàn cực khổ.

Thê - thiếp

3 cung chiếu vào Thê-thiếp mà có cát tinh dao hội đắc cách lấy vợ đẹp tại con nhà giàu, khôn ngoan rất mực, thông minh đủ cách, nhiều hung tinh thì vợ ngu hèn, dấn dện.

Tử - tửc

3 cung chiếu vào Tử-tức mà tốt thì nhiều con lắm cháu giàu sang, xấu thì sinh con ngẩn ngơ, thường khi không con, sầu thảm dầm ngày.

Tài - bạch

3 cung chiếu vào Tài-bạch mà tốt các sao được Miếu-vượng thì giàu có, đa hung tinh hãm địa thì ăn sớm lo mai.

Giải - ách

3 cung chiếu vào Giải-ách mà tốt thì không ốm đau gì, các vận hạn đều tiêu tán cả, nhiều hung tinh thì lạng lặt, tù ngục, quan tụng, ốm đau suốt đời.

Thiên - di

3 cung chiếu vào mà tốt, khi xuất ngoại nhiều anh em giúp đỡ, nhiều sự hay, buôn bán phát tài, mà xấu thì kẻ thù người oán, chẳng ai ưa mình.

Nô - bộc

3 cung chiếu vào Nô-bộc mà tốt thì đầy tớ hơn mình, cửa cao nhà rộng, giúp đỡ cho mình, vợ lẽ cũng hay, mà xấu thì « cơ lai bão khừ » tớ lại phản thầy.

Quan - Lộc

3 cung chiếu vào Quan-Lộc mà tốt thì quyền cao chức trọng, đồ đạc, quân công, sắc-phẩm tặng phong, lộc-lãi thịnh vượng, mà xấu thì tụng sự, hình ngục, bạc đình xuất đời.

Điền - trạch

3 cung chiếu vào Điền-trạch mà tốt thì ruộng nhiều nhà lắm, súc vật hữu dư, mà xấu thì ở thuê, ở đậu, nằm đường, nằm chợ, cơ hàn khổ sở.

Phụ - Mẫu

3 cung chiếu vào Phụ-Mẫu mà tốt thì cha mẹ hiền hậu, thọ trường giàu sang, chức trọng, mà xấu thì cơ hàn bế tiện, yếu vong.

Nói tóm lại xem số mình mà tốt thì mới khá được, còn cung Phụ-Mẫu mà tốt thì cha mẹ làm quan sang. Số mình mà xấu, sau khi cha mẹ chết thì mình sẽ bôn tần long đong. Cung anh em mà tốt, số mình xấu, sẽ làm nô lệ cho anh em. Cung Thê-thiếp mà tốt, sau mình sẽ làm nô lệ cho vợ. Cung Nô-bộc mà tốt, sau mình sẽ làm nô lệ cho bạn. Cung Tử-tức mà tốt sau mình sẽ nhờ con mà làm nên cụ cố.

CÁC CÁCH

Tử, Phủ đồng cung cách. (Mệnh hay Thân ở Dần nhân).

Phủ Tương chiếu viên cách. (Thiên-phủ, Thiên-tương chiếu mệnh).

Tham, Vũ đồng hành cách. (Tham Lang, Vũ-khúc ở Sửu Mùi).

Sát, Phá, Liêm, Tham cách.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cách.

Cơ, Cự, Đồng, Lương cách.

Tử, Phủ, Vũ Tương cách.

Tử, Phủ chiếu viên cách.

Nhật Nguyệt đồng cung cách. (Mệnh ở Sửu Mùi có Nhật, Nguyệt).

Cự, Nhật đồng cung cách. (Cự, Nhật ở Dần, Thân, in mệnh)

Cự, Cơ đồng cung cách. (Cự Cơ ở Mão, Dậu, in mệnh).

Tả Hữu đồng cung cách (Tả, Hữu chiếu mệnh, hay đồng cung Sửu, Mùi in mệnh).

Tam-hóa-liên-châu cách. (Hóa-lộc, Hóa-khoa, Hóa-quyền, ở Thân Mệnh hay chiếu cũng vậy).

Văn quế Văn hoa cách. (Văn-xương, Văn-khúc đồng cung Sửu, Mùi in mệnh là thượng cách).

Liêm-chính, Văn, Võ cách. (Liêm-trinh hay Vũ-khúc, hợp với Văn-sương, Văn-khúc nhập miếu là văn võ toàn tài).

Thiên-ất, Quý nhân cách (Thiên-khôi Thiên-việt, chiếu mệnh)

Quý tinh, giáp Mệnh cách. (Mệnh cũng có Thiên-phủ, giáp Nhật, Nguyệt, giáp Tả, Hữu, giáp Xương, Khúc, giáp Khoa, Quyền, giáp Long, Phượng, giáp Khôi, Việt, được cách nào cũng quý).

Nguyệt, Đồng, Cơ, Cự cách

Phá, Liêm, Mão Dậu cách (Phá-quân Liêm-trinh ở Mão, Dậu có mệnh) Lộc, Mã giao trì cách (Lộc-tồn hay Hóa-lộc ngộ Thiên-mã ở tài, Quan, Mệnh Thiên-di)

Nhật, Nguyệt đồng minh cách (Nhật ở Thìn, Li, Nguyệt ở Dậu Tuất).

Nhật lệ trung thiên cách (Thái dương ở Ngọ in Mệnh. Mặt trời sáng khắp cả Hoàn-cầu, Thượng cách).

Nhật chiếu lôi môn cách (Thái dương ở Mão, in Mệnh, Người sinh về ban ngày, Mặt trời sáng khắp, quý cách.

Nguyệt lãng thiên môn cách (Thái âm ở cung Hợi, Người sinh đêm, mặt trăng sáng khắp bể, quý cách)

Song Lộc cách (Hóa-lộc cùng Lộc-tồn ở mệnh là song Lộc quý cách chiếu là trung cách).

Lộc hội Khoa, Quyền cách (Hóa-khoa ngộ Hóa-quyền, hay Hóa-lộc ngộ Hóa-quyền ở mệnh cũng vậy).

Những cách này nhập miếu là quý cách.

Người nào bất hợp cách (như nói ở trên) đều là người bất tiện. Số ai mà không có tứ Hóa, hay không có Hóa nào ở Mệnh hay Thập, thì không hay lắm.

Hạn lưu niên.

Đại hạn, tiểu hạn có 36 sao. Thần sát thấy sao cát-tính thì hay, thấy hung-tính thì giữ. Đại hạn cần xem 36 sao mà tiểu hạn cũng thế, 36 sao hung cát như sau này :

Thiếu-dương, Thiếu-âm, Long-đức, Phúc-tiền, Quan-phù là cát tính, giải được sự giữ

Tang-môn, Điều-khách, chủ tang thương du dăng

Bạch-hồ chủ hình, thương g, hư huyết, băng thai.

Bác-sĩ chủ thông-minh, hữu thọ, hữu quyền.

Bệnh chủ tật bệnh,

Bệnh phù bệnh tật

Dưỡng chủ nuôi dưỡng-tử

Đại-hao chủ đại phá, đại phá tài

Đế-vượng chủ thịnh vượng

Hỉ thần chủ cát khánh, hỉ sự

Lâm quan chủ khoe khoang

Lực sĩ chủ hữu quyền binh

Mộ là sao Mộ ở Phúc-đức, nếu ở tứ mộ là mộ được

(Tứ mộ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi địa bàn)

Mộc dục chủ tắm gội, đa dâm dục.

Phi-liêm chủ quan tụng, khẩu thiệt.

Phục-binh, chủ hình thương, âm mưu, thị-phi, đạo tặc

Quan-phù chủ quan-tụng, khẩu thiệt.

Quan-đời chủ nữ áo đai măng.

Suy, chủ đại suy đổ.

Tấu-thư, chủ văn-thư chi bi.

Tiền-bao, chủ bất tự tài, hung sự.

Tử là chết, chủ bất thọ.

Tử-phù, chủ tai ách, tử vong.

Toế-phá chủ phá tài

Tuyệt, là sao Tuyệt, đóng ở cung nào thì tuyệt đấy.

Tương-quân, chủ uy quyền tính bạo, bán cát bán hung.

Thanh-long, chủ tiến tài, hỉ sự

Thai là sao Thai, chủ sự thai.

Tràng-sinh chủ trường thọ.

Trực-phù chủ tai ương.

Lưu nguyệt

Theo tiêu hạn, tính tháng Giêng đi ngược đến tháng sinh của mình, cứ tháng sinh tính đi xuôi giờ Tý đến giờ sinh rồi kể tháng Giêng ở đấy đi xuôi mỗi cung một tháng, cung nào tốt thì tháng ấy hay, cung nào xấu thì tháng ấy dở.

Lưu nhật

Tháng giêng tính mồng một đi xuôi, cung nào tốt thì ngày đó tốt, cung nào xấu thì ngày đó xấu.



Những sao giáp Mệnh hay Thân

Giáp Quý, giáp Lộc, giáp Khoa, giáp Quyền, thiếu niên đắc đăng khoa chi quý.

Giáp Nhật, giáp Nguyệt, giáp Xương, giáp Khúc chủ vinh hoa.

Giáp Long, giáp Phượng, giáp Tam-thai, giáp Bát-tọa, giáp Tả, giáp Hữu, thiếu niên phú hữu lâu dài.

Giáp Không, giáp Kiếp chủ bản hàn.

Giáp Kinh, giáp Đà, chủ bản tiện, yếu-tử.

Các chính tinh có Quân Thần Khánh hội

1.) Tử-phủ đồng cung, phúc hậu suốt đời.

2.) Tử-Vi cư Ngọ làm đến công khanh.

3.) Nhật, Nguyệt đồng cung, được phong đến tước hầu tước bá Cự, Cơ, Mão, Dậu công khanh có phận.

Thiên Khôi, Thiên-việt văn chương lừng lẫy.

Mã, Lộc giao tri khoa danh rất tốt.

4.) Cự Nhật đồng cung.

5.) Tử, Phủ chiếu mệnh, thực lộc đỉnh chung.

Tam-hóa-liên-châu, vũ môn tam cấp.

6.) Nhật, Nguyệt tịnh minh phò tá cửn trùng kim điệp.

7.) Liêm-trinh, Thất sát (Sửu, Mùi) phản vi tích, phúc vi nhân, Liêm, Tham hãm địa (tị Hợi) chủ hạ tiện cô bản.

8.) Thái-âm, Hợi tỵ chủ nhất sinh chi khoái lạc.

9.) Tham, Vũ Sửu, Mùi tiền bào hậu phú (Đại hạn tiền hung, hậu cát).

10.) Tham, Vũ Sửu, Mùi tiền phú, hậu bản (Đại hạn tiền cát, hậu hung)

Tham, Vũ Thìn tuất cũng vậy.

- 11.) Phủ, tướng chiếu viên y lộc hữu dư (vi quan, vi sĩ, chủ hanh thông chi chiếu) hợp chiếu gọi là chiếu.
- 12.) Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, lại nhân chi cách (làm việc văn).
- 13.) Nhật chiếu lời môn, vinh-hoa phú-quý, (Thái-dương ở Mão có mệnh).
- 14.) Nguyệt lãng thiên môn tiến tước phong hầu (Thái-âm ở Hợi có mệnh).
- 15.) Đồng, Lương tối hỉ Dân Thân miếu rất tốt phú-quý vinh-hoa.
- 16.) Phá Liêm Mão, Dậu công hầu chi vị.
- 17.) Phá quân Tý, Ngọ phong quan tiến tước.
- 18.) Song Lộc, Tả, Hữu, phu chính đại thần, mông chính Mãi-thần tiến bản hậu phú Chu-mãi-thần song Lộc, Yả, Hữu (tiền hung hậu cát).
- 19.) Tử-Vi Mão, Dậu xuất tằng thoát tục.
- 20.) Tử-Vi Sửu, Mùi xuất tổ, (bỏ làng) vận suy, hạn suy hỉ tử-vi chi khả giải.

Thìn, Tuất tối hiểm Đồng Cư. (Thìn cung là thiên la, Tuất cung là địa võng) Đồng, Cư lâm đó rất hiểm, hạn đảo thiên la, địa võng chằm thủy chi ách.

Vận phùng hạn đảo vong gia, Thiên-không ngộ kiếp không tối kỵ.

Việt, Khôi, Xương, Khúc ngộ Kiếp. Không vô dụng ngộ Hoá kỵ đều vong. Mạnh ngộ Không, hạn ngộ Không vô cát tinh, hôn quy địa phủ.

Tử-vi tối hiểm Không, Kiếp, Thiên-Phủ tối kỵ tam Không.

Nhật, Nguyệt chỉ hiểm Diêu, Kỵ, Kiếp, Không bất hảo. Các sao chính tinh nhập miếu mà gặp hung tinh đều hiểm, không hay. Nhưng được đa chung tinh giao hội thì hung tinh đắc địa, phát giải như lời (mau phát) là thượng cách.

Những sao thuộc về thân - thể

Bách-Hồ là xương cốt.

Cự-Môn là mồm và nhân trung.

HÓA-KHOA, HÓA-QUYỀN là lưỡng quyền (2 gò má) gặp THIÊN-HÌNH, DƯƠNG, ĐÀ, KHÔNG, KIẾP thì lưỡng quyền có tý thương (tàng tật).

HÓA-QUYỀN ngộ tử-vi là má đỏ, ngộ THIÊN-ĐỒNG là má trắng ngộ Cự, Kỵ là má đen. HÓA-KY là lưỡi. HỒNG-LOAN là tóc. HỈ-THẦN

là hậu-môn. LONG-trì là mũi.

NHẬT, NGUYỆT là hai con mắt, ngộ KỶ, ĐÀ thường đau mắt, NGỘ KINH-DƯƠNG mục thì mắt to mắt nhỏ, ngộ THIÊN-DIÊU, HÓA-KỶ thì một mắt, nếu chiếu cả vào NHẬT, NGUYỆT thì mù cả hai mắt. HÓA-KỶ chiếu NHẬT, NGUYỆT, Thân hay Mệnh có KHÔNG-KIỆP cũng mù cả hai mắt. KHÔNG, KIỆP chiếu NHẬT, NGUYỆT, Mệnh hay Thân có KINH, ĐÀ, HÓA-KỶ cũng mù cả hai mắt.

KINH, DƯƠNG Giải-ách, mà NHẬT, NGUYỆT có cô hay QUẢ thì hỏng một mắt.

NHẬT, NGUYỆT ở 12 cung hãm với DIÊU, KỶ đều là mù cả, nếu gặp một HÓA-KỶ thì cận thị.

PHƯƠNG-CÁC, LONG-trì là hai tai, ngộ TẤU-thư thì tai nghe rất linh.

THANH LONG, LONG-trì là hai vú. THIÊN-HÌNH là da. THIÊN-TƯỚNG là mặt, ngộ NHỊ-HAO là mặt nhỏ. TẢ, HỮU là đôi lông mày. THIÊN-VIỆT là hai cánh vai.

THIÊN-KHÔI là đầu. THIÊN-HÌNH là đao, gươm, giáo. THIÊN-KHÔI ngộ, THIÊN-HÌNH không có GIẢI-THẦN là người bị chém mất đầu. THIÊN-MÃ là chân tay, ngộ THIÊN-HÌNH chân tay có tật, ngộ VIỆT chân tay gãy. THAI là âm bộ.

Những sao xem về tàng tật

Xem về sự bất đắc kỳ tử - Giải-ách ngộ THIÊN-KHÔI, THIÊN-HÌNH là chết chém, KINH-DƯƠNG ở Ngọ là mã đầu dài kiếm, ngộ THIÊN-HÌNH, THẤT-SÁT thì tù ngục, ngộ QUAN-phù, Bạch-hổ phải đi dầy.

QUAN-phù, THÁI-tuế, KINH-DƯƠNG ở QUAN, ở tài hay kiện cáo KINH-DƯƠNG ngộ KHÔNG, KIỆP hay TANG-môn, ĐIỀU-khách, HÓA-KỶ thì mình phải tự sát.

Phá-liêm MÃO DẬU ngộ TANG-môn, ĐIỀU-khách phải ngã cây, hay leo cao cũng vậy, THAM, LƯƠNG, HÓA-KỶ phải thượng lương chi ách (cái gì đồ cũng chết), CỰ-môn, HÓA-KỶ có KHÔNG, KIỆP phải chết đuối ao sông, LONG-trì, MỘC-DỤC cũng vậy. HỎA, LINH ngộ HÌNH, VIỆT bị giới đánh. HỎA, LINH ngộ MỘC-DỤC chết bỏng về nước sôi. THAM LANG, BẠCH-HỔ ở cung DẦN cung TUẤT, có ĐỊA-KIỆP chết về nghiệp ác thú hay bị ô tô, xe điện, xe hỏa. THIÊN-MÃ ngộ TRIỆT què chân tay, THIÊN-CƠ ngộ HÌNH, ĐÀ cũng vậy. BẠCH-HỔ, HÓA-KỶ ngộ THAI có khi sản thai mà chết. BỆNH-phù, HÌNH-KỶ là chứng phong hủi. THIÊN-CƠ ngộ HƯ, KHỐC là bệnh ho lao

Kinh, Đà, Không, Kiếp là ung thư chàng nhạc. Thiêu-diêu, Bạch hồ là chứng chó dại. Thiên-diêu ở Mệnh là bệnh lậu, tim la, có khi lại là giầy oan nghiệt.

Liêm-trình ngộ Hỏa-tinh có Không, Kiếp là thất cồ mà chết.

Nhật Nguyệt, Diêu, Ky, Không, Kiếp là đui mù mà chết.

Liêm, Tham, Không, Kiếp, Dần, Thân, Tham, Liêm, Hình, Diêu, Tị, Hợi có giầy oan nghiệt, ngộ Hỏa-ky uống thuốc độc mà chết, Kinh-dương ở Ngọ chiếu Thân, Mệnh ngộ Ky cũng vậy.

Xem các công nghệ

Thượng lưu làm vua, làm quan : Tử-phủ, Vũ, Tướng hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Long, Phượng, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, hội Hồng, Đào, Khôi Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách.

Sát, Phá, Liêm Tham hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Xương khúc, Long, Phượng, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách.

Nguyệt, Đồng, Cơ, Cự, hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả Hữu Xương, Khúc, Long, Phượng, Khoa Quyền, Lộc, là thượng cách.

Cự, Nhật, hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả Hữu, Xương, Khúc, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc là thượng, cách.

Nhật, Nguyệt, hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Xương Khúc, Long, Phượng, Khoa, Quyền Lộc là thượng cách. Trung-lưu - Cũng như các cách ở trên mà chính tinh bị hãm, Nhật Nguyệt phản bội ; Mệnh Cục tương khắc, dương cư âm vị, âm cư dương vị thì phai giáng xuống làm thầy, làm công nghệ có danh tiếng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội Tả, Hữu, thiên-quan, Thiên-phúc làm thầy thuốc có danh tiếng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương có Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Khôi, Việt, Xương-Khúc, Tấu-thư thì đi dạy học, làm báo viết sách có danh tiếng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương có Xương Khúc, Tả Hữu thì mở nhà in có danh tiếng.

Tử, Phủ, Vũ, tướng có Long, Phượng, Tả, Hữu, Hình, Riêu thì làm thợ chạm, thợ sơn, thợ mộc, thợ nề rất khéo.

Thiên-cơ có Hồng-Riêu, Tấu-thư, Đào-hoa thì đi hát rất hay.

Thiên-cơ có Hồng-loan, Tấu-thư làm thợ may rất khéo.

Sát, Pha, Liêm, Tham có Hồng, Đào, Long Phượng, Tấu-thư làm nhà họa-sĩ có tài.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội cùng Thiên - tướng, Long Phượng, Quốc-ấn thì làm thầy phù-thủy rất cao tay.

Thiên-dồng có Long Phượng, Hình, Rieu Đào, Hồng thì đồng bóng có tiếng.

Thiên-tướng, Quan-phù, Lương-quân, Quốc-ấn, Tả, Hữu thì đi tu làm đến hòa-thượng.

Sát, Pha, Liêm, Tham có Tả, Hữu, Quyền, Lộc, Nhật, Nguyệt Lâm, Rieu, Ky làm thầy bói có tiếng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương có Tả, Hữu, Thái-phụ, Phong-cáo, Xương, khức làm ty-trưởng chánh-tổng có tiếng.

Xem đàn bà làm nghề gì

Đàn bà thượng-lưu cũng như các cách thượng lưu đàn ông đã nói ở trên.

Số ai được cách là bà lớn, bà mệnh phụ, bà đốc, bà tham, bà giáo bà thầy đều được phú quý. Đứng như trung-lưu thì buôn bán phong tục. Hạ-lưu chỉ khác có mấy cách như dưới đây :

Đàn bà lấy Thiên-riêu, Thiên-hình, Đào, Hồng, Tham, Sát ở Mệnh là làm dĩ.

Vài tuổi kể ra đây để làm khảo-cứu.

Đàn bà tuổi Tân-ty, sinh tháng 9 ngày 13 giờ Sửu. Số người này Thiên-tướng thủ Mệnh, Hình, Rieu hội cùng Long, Phượng Quan, Phúc Quốc-ấn, trước đã lấy 3, 4 đời chồng, sau làm bà đồng được sắc phong thế là Thiên-riêu đắc Long, Phượng iương-ấn.

Cũng đàn bà tuổi Tân-ty sinh tháng 9 ngày 11 giờ Sửu, số có Ba, Thiên-dồng thủ Mệnh có Hình, Rieu hội với Long, Phượng song Lộc, Quan, Phúc, thật là làm dĩ có tàn có tán có hương án bàn thờ.

Đàn bà hạ-lưu — Số ai mà không đủ cách như nói ở trên. Thí dụ như ông lang, số có Thiên-quan, có Hữu-bật, không có Tả - phù, không có Thiên - phúc thì ông lang đó được bữa sớm lo bữa mai mà không đủ sức biến - chế. Nếu có Kinh, Đà, Hồng, Kiếp thường

khi thuốc chưa biết hết, cho người ta uống, đến nỗi thiệt mạng, vì số không đủ các sao phò-tá, cũng không nên học thuốc mà có hại cho phúc-đức.

Như thợ sơn, thợ vẽ, thợ nề, thợ mộc không đủ cách đều là không đủ nuôi thân; có Phúc-linh, Thái-tuế, Thiên-hình đều là du thủ du thực, bất thành công nghệ; nói cho rõ: ông giáo không thành ông giáo, ông đồ không thành ông đồ, thợ may không thành thợ may, các nghệ khác cũng vậy.

Phàm đàn-bà, đàn-ông các sao không thành cách đều là người buôn thúng bán mẹt, ăn sớm lo mai, dung thân bôn tần bần hàn cực khổ.

XI - PHỤ ĐOÁN CÁC SAO

Chính tinh đặc cách

1o) Tả, Phủ, Vũ, Tướng.

a) Ở cung thân. — Mệnh hay thân ở thân, tý, thìn, dần chiếu, có Long, Phượng, Tả, Hữu, Đào, Hồng, Khoa, Quyền, Lộc Xương, Khúc; là trung tinh đặc cách với chính tinh là thượng cách. Người tuổi thân, tuổi tuất có Long, Phượng; sinh tháng 9 tháng 11 có Tả, Hữu; sinh giờ thân giờ mùi có Xương, Khúc chiếu thì người lanh lợi, thông minh, công danh phát đạt, dầu có Kinh Đà Không Kiếp thì càng hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to đến đại-thần.

Tài - bạch	—	đại phú gia.
Điền-trạch	—	cửa nhà nhiều.
Thiên - di	—	nhiều bạn hữu giàu sang giúp đỡ.

b) ở Ngọ

Mệnh hay thân ở ngọ, dần, tuất, tý chiếu, có Long, Phượng Tả, Hữu, Xương, Khúc, Đào, Hồng, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi thân, tuổi tuất có Long, Phượng; sinh tháng 9, tháng 11 có tả hữu; sinh giờ thân, giờ tuất có Xương, Khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển-dạt; dầu có Không Kiếp Kinh Đà lại càng tốt.

Quan-lộc đóng vào đấy thì làm quan to.

Tài - bạch	—	đại phú gia.
Điền-trạch	—	cửa nhà nhiều.
biên - di	—	nhiều bạn hữu giàu sang giúp đỡ.

c) ở Thìn

Mệnh hay Thân ở Thìn, thân, tý, tuất chiếu có Long, Phượng Xương, Khúc, Tả, Hữu, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi tý, tuổi ngọ có Long, Phượng; sinh tháng 1, tháng 7 có Tả Hữu; sinh giờ tý hay ngọ có Xương, Khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển đạt, dẫu có Không, Kiếp hay Kinh, Đà lại càng tốt.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài - bạch — đại phú gia.

Điền-trạch — cửa nhà nhiều.

Thiên - di — nhiều bạn hữu giàu sang giúp đỡ.

d) ở Dần

Mệnh hay Thân ở Dần, Ngọ, Tuất, Thân chiếu có Long, Phượng, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách; sinh tháng 3, tháng 5 có Tả, Hữu, sinh giờ Dần, giờ Thìn có Xương, Khúc, chiếu thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển đạt, dẫu có Kinh, Đà, Không Kiếp lại càng hay.

Quan-lộc đóng vào đó thì làm quan to.

Tài-bạch — giàu có

Điền-trạch — cửa nhà nhiều

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp đỡ

e) ở Tý

Mệnh hay Thân ở Tý, Thân, Thìn, Ngọ, chiếu có Long, Phượng, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách; người tuổi Dần, tuổi Thìn có Long, Phượng, sinh tháng 3, tháng 5 có Tả, Hữu, sinh giờ Dần, giờ Thìn có Xương, Khúc chiếu thì người lanh lợi, thông minh, công danh hiển đạt, dẫu có Kinh, Đà, Không, Kiếp lại càng hay.

Quan-Lộc đóng ở đó làm quan to

Tài-bạch — giàu có

Điền-trạch — cửa nhà nhiều

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp đỡ.

g) ở Tuất

Mệnh hay Thân ở Tuất, Dần, Ngọ, Thìn, chiếu có Long, Phượng, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách; người tuổi Tý, tuổi Ngọ có Long, Phượng, sinh tháng 1, tháng 7 có Tả, Hữu, sinh giờ Tý, giờ

Ngọ có Xương, khúc, chiếu thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển đạt dẫu có Không, Kiếp, Kinh, Đà lại càng hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bạch — đại phú gia.

Điện-trạch — cửa nhà nhiều.

Thiên-di — được nhiều bạn giàu sang giúp đỡ.



TỬ-VI, SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM

a) ở Mùi

Mệnh hay Thân ở Mùi, Hợi, Mão, Sửu, chiếu có Tả, Hữu Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách, người tuổi Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng, sinh tháng 4, 8, 12 có Tả, Hữu, sinh giờ Hợi, Mão, Mùi có Xương, khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt, dẫu có không, Kiếp, kinh, Đà lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bạch — đại phú

Điện-trạch — cửa nhà nhiều

Thiên-di — ra ngoài nhiều bạn giàu sang giúp.

b) ở Tị

Mệnh hay Thân ở tị, Dậu, Sửu, Hợi, chiếu, có Khôi, Việt Long, Phượng, Xương, khúc, Tả, Hữu, Hồng, Đào, Thái, Tọa, khoa Quyền, Lộc là thượng cách; người tuổi Tị, Sửu có Long, Phượng, sinh tháng 2, tháng 6 có Tả, Hữu, sinh giờ Sửu, Tị có Xương, khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt dẫu có không, Kiếp, hay kinh, Đà lại hay thêm.

Quan-lộc đóng vào đó làm quan to.

Tài-bạch — giàu có.

Điện-trạch — nhà, ruộng nhiều.

Thiên-di — ra ngoài nhiều bạn giúp.

c) ở Mão

Mệnh hay Thân ở Mão, Dân, Hợi, Mùi chiếu có khôi, Việt Tả, Hữu, Đào, Hồng, Xương, Khúc, Khoa, Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi Hợi, tuổi Mùi có Long, Phượng, sinh tháng 8 12 có Tả, Hữu, sinh giờ Mùi, Hợi, có Xương, khúc thì người

thông minh, trung thân vinh hiển dẫu có Kinh Đà hay Không, Kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài - bạch — đại phú

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều

Thiên-di — ra ngoài nhiều bạn giàu giúp

d) ở Sửu

Mệnh hay Thân ở Sửu, tị, Dậu, Mùi, chiếu có Tả, Hữu Xương, khúc, Khôi, Việt, Hồng, Đào khoa, Quyền, Lộc là thượng cách, người tuổi tị, Dậu, Sửu có Long, Phượng, sinh tháng 2, 6, 10 có Tả, Hữu sinh giờ tị, Dậu, Sửu có Xương, khúc, chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt dù có kinh Đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan Lộc đóng vào đó làm quan to.

Tài - bạch — đại phú

Điền trạch — nhà ruộng nhiều

Thiên - di — ra ngoài nhiều bạn giúp.

e) ở Hợi

Mệnh hay thân ở Hợi Mão tị Mùi chiếu có Tả Hữu, khôi, Việt, Xương, khúc, Long, phượng, Hồng, Đào, khoa Quyền Lộc là thượng cách người đẻ năm Hợi Mão, Mùi có Long, Phượng sinh tháng 4, 8, 12, có Tả, Hữu; sinh giờ Mão Mùi Hợi có Xương khúc chiếu thì người làm lợi thông minh, công danh hiển đạt, dẫu có kinh không, Đà kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài - bạch — đại phú.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên-di — ra ngoài nhiều bạn giàu sang giúp.

g) ở Dậu

Mệnh hay Thân ở tị, Dậu, Sửu, Mão chiếu, có Long Phượng Tả, Hữu, khôi, Việt, Hồng, Đào, Xương, Khúc, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách, người tuổi tị, Dậu, Sửu có Long, Phượng sinh tháng 2, 6 có Tả, Hữu, sinh giờ tị, Dậu, Sửu có Xương, Khúc chiếu, thì người thông minh, công danh hiển đạt dù có kinh Đà không, Kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài bạch — đại phú

Điền-trạch đóng ở đấy nhà ruộng nhiều.

Thiên-di --- ra ngoài bạn giàu sang giúp.



Sát. Phá, Tham

a) ở Dần

Mệnh hay thân ở dần Ngọ, Tuất, Thân chiếu có Tả, Hữu Xương, Khúc, Long, Phượng, Hồng, Đào, Khôi, Việt, Khoa, Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần, tuổi Thìn có Long, Phượng sinh tháng 3, 5 có Tả, Hữu; sinh giờ Dần, Thìn có Xương, Khúc chiếu, người lãnh lợi công danh hiển đạt.

Quan - lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bach --- đại phú.

Điền-trạch --- nhà ruộng nhiều.

Thiên-di --- ra ngoài bạn giàu sang giúp đỡ.

b) ở Thìn

Mệnh hay thân ở Thìn, Thân, Tuất, Tý có Long, Phượng Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Hồng Đào, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người thông minh, công danh hiển đạt dầu có Không, Kiếp hay Kinh, Đà lại hay thêm.

Quan-Lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bach --- giàu có

Điền-trạch --- nhiều nhà ruộng

Thiên-di --- ra ngoài bạn sang giúp đỡ.

c) ở Ngọ

Mệnh hay thân ở Ngọ, Dần, Tý, Tuất chiếu có Long Phượng tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Thân, Tuất, có Long, Phượng, sinh tháng 9, 11 có Tả, Hữu, sinh giờ Thân, Tuất có Xương, Khúc chiếu, người thông minh công danh hiển đạt, dù có Kinh, Đà, Không, Kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng vào đó thì làm quan to

Tài-bach --- giàu có

Điền-trạch --- cửa nhà nhiều

Thiên-di --- nhiều bạn giàu sang giúp đỡ

d) ở Thân

Mệnh hay Thân ở Tý, Thìn, Ngọ Thân có Long, Phượng, Xương-khúc, tá, Hữu, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Tuất, Thân có Long, Phượng sinh tháng 9, 11 có Tá, Hữu, sinh giờ Thân, Tuất có Xương, Khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt dẫu có Kinh, Đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to	
Tài-bach	— giàu có
Điện-trạch	— cửa nhà nhiều
Thiên-di	— nhiều bạn giàu sang giúp đỡ

e) ở Tuất

Mệnh hay Thân ở Tuất, Dần, Ngọ, Thìn chiếu có Long, Phượng, tá, Hữu, khôi, Việt, Xương, khúc, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách người tuổi Tí, Ngọ có Long, Phượng sinh tháng 1, 7 có Tá, Hữu sinh giờ Tý, Ngọ có Xương, khúc chiếu người lanh lợi công danh hiển đạt dẫu có kinh, Đà không, kiếp, Tuân, Triệt lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đó là n quan to	
Tài-bach	— đại phú gia
Điện-trạch	— cửa nhà nhiều
Thiên-di	— lắm bạn sang giúp đỡ

g) ở Tý

Mệnh hay Thân ở Tý, Thìn, Ngọ, Thân có Long, Phượng, Xương, khúc, tá, Hữu, Khôi, Việt, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần, Thìn có Long, Phượng sinh tháng 3, 5 có tá, Hữu, sinh giờ Dần, Thìn có Xương, khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt dẫu có kinh, Đà không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to	
Tài-bach	— giàu có lớn
Điện-trạch	— nhà ruộng nhiều
Thiên-di	— bạn sang giúp đỡ

Phủ, Tướng

a) ở Tị, Dậu, Sửu

Mệnh hay thân ở tỵ, dậu, Sửu có Long, Phượng, Tả Hữu Xương khúc khôỉ Việt khoa, Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi tị, dậu, Sửu có Long, Phượng; sinh tháng 2, 6, 10 có Tả Hữu sinh giờ tị, Sửu, dậu có Xương Khúc chiếu thì người lành lợi; thông minh công - danh hiển - đạt dẫu có Không Kiếp Kinh Đà lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài - bạch — giàu to.

Điều-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên - di — ra ngoài nhiều bạn giúp.

b) ở Hợi, Mão, Mùi

Mệnh hay thân ở Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng, Tả, Hữu Hồng Đào khôỉ Việt, Xương khúc khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng sinh tháng 4, 8, 12, có Tả Hữu; sinh giờ Hợi, Mão, Mùi có Xương Khúc chiếu thì người thông minh, công danh phát đạt dẫu có Kiếp, Không, Kinh, Đà lại hay thêm.

Quan lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài - bạch — đại phú gia.

Điều-trạch — ruộng nhà nhiều.

Thiên - di — ra ngoài nhiều bạn giàu sang giúp đỡ.



Cơ, Cự, Đồng, Lương

a) ở Mùi

Mệnh hay thân ở Mùi, Hợi, Mão, Sửu chiếu có Long, Phượng, Tả Hữu, Xương, Khúc, khôỉ Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng sinh tháng 4, 8, 12 có Tả Hữu, giờ Hợi, Mão, Mùi có Xương, Khúc chiếu thì thông minh, công danh hiển đạt, dẫu có Không Kiếp Kinh Đà lại hay thêm.

Quan-Lộc đóng vào đó làm quan to.

Tài-bạch — đại phú gia

Điều-trạch — nhiều nhà ruộng

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp

b) ở Sửu

Mệnh hay Thân ở Sửu, Tị, Mùi, Dậu chiếu có Long Phượng Tả Hữu, Xương khúc, Hồng Đào, Khôi, Việt. Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Tị, Dậu, Sửu có Long, Phượng sinh tháng 2, 6, 10 có Tả, Hữu; sinh giờ Tị Dậu Sửu có Xương, Khúc chiếu người lanh lợi thông minh, dù có Không Kiếp Kinh Đà lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to,

Tài - bạch --- giàu có.

Điền trạch --- nhà ruộng nhiều.

Thiên - di --- bạn giàu sang hết sức giúp.

c) ở Ty

Mệnh hay Thân ở Tị Sửu Dậu Hợi chiếu có Long, Phượng Tả Hữu Khôi Việt Xương Khúc Hồng Đào Khoa Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi Tị Dậu Sửu có Long Phượng; sinh tháng 2, 6, 10 có Tả Hữu; giờ Tị Dậu Sửu có Xương Khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt dù có Kinh Đà Không Kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bạch --- đại phú gia.

Điền-trạch --- nhà ruộng nhiều.

Thiên - di --- nhiều bạn giàu sang giúp đỡ.

d) ở Hợi

Mệnh hay thân ở Hợi, Mão, Mùi, Tị chiếu có Long, Phượng Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Hợi, Mão, Mùi, có Long, Phượng sinh tháng 2, 8, 12, có Tả, Hữu, sinh giờ Hợi, Mão, Mùi có Xương, khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có Kinh, Đà, không, kiếp, lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đó làm quan to

Tài - bạch --- đại phú gia.

Điền-trạch --- nhà cửa nhiều.

Thiên - di --- nhiều bạn giàu sang giúp

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương

a) ở Ngọ.

Mệnh hay thân ở Ngọ, lý, Dần, Tuất, chiếu có Long Phượng Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Tuất, Thân, có Long, Phượng, sinh tháng 9, 11 có Tả, Hữu, giờ Thân, Tuất có Xương, Khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt, dù có kình, Đà, không kiếp, lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài-bạch — đại phú gia.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên - di — bạn giàu sang hết lòng giúp đỡ

b) ở Thìn

Mệnh hay Thân ở Thìn, Tý, Thân, Tuất, chiếu có Long, Phượng, Xương, khúc, Tả, Hữu, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Tý, Ngọ có Long, Phượng sinh tháng giêng, 7 có Tả, Hữu sinh giờ Tý, Ngọ có Xương, khúc thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển đạt dầu có Bình Đà, không, kiếp, lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bạch — đại phú gia

Điền-trạch — nhiều nhà ruộng.

Thiên - di — bạn hữu giàu sang giúp đỡ.

c) ở Dần

Mệnh hay Thân ở Dần, Ngọ, Thân tuất chiếu có Long Phượng khôi, Việt, Xương, khúc, Hồng Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần thìn, có Long, Phượng sinh tháng 3, 5, có Tả, Hữu sinh giờ Dần, thìn có Xương, khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kình, đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài-bạch — đại phú gia.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên-bi — ra ngoài nhiều bạn giàu sang giúp.

d) ở Tý

Mệnh hay thân ở Tý, Thìn, Ngọ, thân chiếu có Long, Phượng Xương khúc tả Hữu khôi Việt Hồng Đào khoa Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần Thìn có Long Phượng sinh tháng 3, 5 có Tả Hữu giờ Dần Thìn có Xương khúc chiếu người lạnh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh Đà không kiếp lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài-bạch — giàu có.

Điền - trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên - di — bạn giàu sang giúp đỡ.

e) ở Tuất

Mệnh hay Thân ở Tuất, Dần, Thìn, Ngọ chiếu có Long Phượng, Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách. Người tuổi Tý, Ngọ có Long, Phượng sinh tháng 1, 7, có Tả, Hữu sinh giờ Tý, Ngọ có Xương, khúc chiếu thì người thông minh công danh hiển đạt, dù có kinh, Đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bạch — giàu có

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều

Thiên-di — nhiều bạn sang giúp

g) ở Thân

Mệnh hay Thân ở Thân, Tý, Thìn, Dần chiếu có Long Phượng, Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Thân, Tuất có Long, Phượng sinh tháng 9, 11 có Tả, Hữu giờ Thân, Tuất có Xương Khúc chiếu thì người lạnh lợi thông minh, dẫu có Kinh, Đà không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bạch — nhiều của

Điền-trạch — nhiều nhà ruộng

Thiên-di — nhiều bạn sang giúp đỡ.

Thái - Dương

a) ở Ngọ

Mệnh hay Thân ở Ngọ Tý Dần Tuất chiếu có Long Phượng Tả Hữu, Khôi Việt, Hồng Đào, Xương khúc, khoa Quyền Lộc là

thượng cách. Người tuổi Thân Tuất có Long Phượng; sinh tháng 9, 11 có Tả Hữu, giờ Thân Tuất có Xương khúc chiếu thì người thông minh, công danh hiển đạt dù có kinh Đà không kiếp Tuần Triệt lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài - bạch --- đại phú.

Điền-trạch --- nhà ruộng nhiều.

Thiên - di --- nhiều bạn giàu sang giúp.

b) ở Dần

Mệnh hay Thân ở Dần Ngọ Tuất Thân chiếu có Long Phượng Tả Hữu, Xương khúc, khối Việt Hồng đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần Thìn có Long Phượng; sinh tháng 3, 5 có Tả Hữu; giờ Dần Thìn có Xương khúc chiếu thì người lanh lợi thông-minh, công-danh hiển-dạt dù có kinh Đà không kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài-bạch — giàu có.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên-di — bạn giàu sang giúp đỡ.

c) ở Tý

Mệnh hay Thân ở Tý Thìn Ngọ Thân chiếu có Long Phượng Xương khúc, Tả Hữu, khối Việt Hồng đào, khoa, quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần Thìn có Long Phượng sinh tháng 3, 5 có Tả Hữu; giờ Dần Thìn có Xương khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh Đà không kiếp lại hay thêm.

Quan-Lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài-bạch — giàu có

Điền trạch — nhà ruộng nhiều

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp-đỡ.

d) ở Thân

Mệnh hay Thân, ở Thân, Thìn, Dần chiếu có Long Phượng Tả Hữu Xương, khúc, khối, Việt, Hồng, đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. người tuổi Thân, Tuất có Long Phượng sinh tháng 9, 11 có Tả Hữu, giờ Thân Tuất có Xương khúc chiếu người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt, dù có kinh, Đà không, kiếp, lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to.

Tài-bạch — đại phú.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều

Thiên-di — được nhiều bạn giàu sang giúp

Cự - Môn

a) ở Ngọ

Mệnh hay Thân ở Ngọ. Tý, Dần. Tuất chiếu có Long Phượng, Tả Hữu, Xương, khúc, Khôi, Việt, Hồng, Đào Khoa Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Thân, Tuất có Long Phượng; sinh tháng 9, 11 có Tả Hữu; giờ thân, Tuất có Xương-khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh, công danh hiển đạt dù có kinh, đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đấy làm quan to

Tài-bạch — giàu có.

Điền-trạch — nhà, ruộng nhiều

Thiên-di — được bạn tận tâm giúp đỡ.

b) ở Tị

Mệnh hay Thân ở Tị, Sửu, Dậu. Hợi chiếu có Long Phượng Xương, khúc Tả Hữu, Hồng, Đào, khôi, Việt khoa, Quyền Lộc là thượng cách. Người tuổi Tị, Dậu Sửu có Long Phượng; sinh tháng 2, 6, 10, có Tả Hữu giờ tị, Dậu Sửu, có Xương, khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà không kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đó làm quan to.

Tài-bạch — nhiều của.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên-di — bạn sang hết lòng giúp.

c) ở Tý

Mệnh hay Thân ở Tý Thìn, Ngọ, Thân chiếu có Long Phượng Xương, khúc, Tả Hữu, Hồng Đào khôi Việt, khoa quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Dần, Thìn có Long, Phượng; sinh tháng 3, 5 có Tả Hữu; sinh giờ Dần, Thìn có Xương Khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công - danh hiển - đạt dù có kinh Đà không kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng vào đó làm quan to.

Tài-bach	—	giàu có.
Điền-trạch	—	nhà ruộng nhiều.
Thiên-di	—	bạn giàu sang giúp.

d) ở Hợi

Mệnh hay Thân ở Hợi, Mão, Mùi, Tị có Long, Phượng, Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người sinh năm Hợi, Mão, Mùi, có Long, Phượng tháng 4, 8, 12 có Tả, Hữu; giờ Hợi, Mão Mùi có xương khúc chiếu thì người thông minh lanh lợi công danh hiển đạt, dù có kinh, Đà, Không, Kiếp lại hay thêm.

Quan-Lộc đóng ở đó làm quan to.

Tài-bach	—	giàu có
Điền-trạch	—	nhà ruộng nhiều
Thiên-di	—	bạn giàu sang hết sức giúp

e) ở Thìn, Tuất

Mệnh hay Thân ở Thìn, Tuất có Long, Phượng, Tả, Hữu, Xương, khúc, khôi, Việt, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Tý, Tuất, Ngọ có Long, Phượng, sinh tháng 1, 7 có Tả, Hữu, giờ Tý, Ngọ có Xương, khúc chiếu thì người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, Đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bach	—	giàu có.
Điền - trạch	—	nhà ruộng nhiều
Thiên - di	—	bạn giàu sang giúp đỡ.

Cự, Cơ

a) ở Mão

Mệnh hay thân ở Mão, Mùi, Dân, Hợi, chiếu có Long, Phượng, khôi, Việt, Xương, khúc, Hồng, Đào khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng sinh tháng 4, 8, 12 có Tả, Hữu, giờ Hợi, Mão, Mùi có Xương, khúc chiếu người lanh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bach	—	nhiều của.
Điền - trạch	—	nhà cửa nhiều.
Thiên - di	—	bạn sang giúp đỡ.

b) ở Dậu

Mệnh hay thân ở Dậu, Sửu, Mão tị, chiếu có Long, Phượng Tả, Hữu, khôi Việt, xương, khúc, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc là thượng cách. Người tuổi tị, Dậu, Sửu có Long, Phượng sinh tháng 2, 6, 10 có tả. Hữu giờ tị Dậu Sửu có xương, khúc chiếu người lãnh lợi thông minh công danh hiển đạt, dẫu có kinh, đà không, kiếp lại hay thêm.

Quan - lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bạch — giàu có.

Điền - trạch. — nhà ruộng nhiều.

Thiên - di — bạn giàu sang giúp.



Đồng Cự

a) ở Mùi

Mệnh hay thân ở Mùi, Hợi, Sửu, Mão có Long, Phượng, tả, Hữu, xương, khúc Hồng đào, khoa, quyền Lộc chiếu người tuổi Hợi, Mão, Mùi có Long, Phượng sinh tháng 4, 8, 12 có tả, Hữu giờ Hợi, Mão, Mùi có xương, khúc chiếu thì người lãnh lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài - bạch — nhiều của.

Điền - trạch — ruộng đất nhiều.

Thiên - di — được nhiều bạn giúp.

b) ở Sửu

Mệnh hay Thân ở Sửu, Tị, Mùi, Dậu có Long, Phượng Khôi, Việt, khoa, Quyền, Lộc tả, Hữu, xương, khúc, chiếu là thượng cách, người tuổi tị, Dậu, Sửu có Long, Phượng sinh tháng 2, 6, 10 có tả, hữu giờ tị, Dậu Sửu có xương, khúc thì thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, Đà không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đó làm quan to.

Tài-bạch — giàu có

Điền-trạch — nhiều nhà, ruộng.

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp đỡ.

Thái-dương, Thái-âm

a) ở tị, dậu, Sửu.

Mệnh hay thân ở tị, dậu, Sửu có Long, Phượng, Tả, Hữu, Xương, khúc, khô, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách. Người tuổi tị, dậu, Sửu, có long, Phượng, sinh tháng 2, 6, 10 có tả, Hữu, giờ tị, dậu, Sửu có xương, khúc chiếu thì người lành lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài-bạch — nhiều của.

Điền-trạch — nhiều nhà ruộng.

Thiên-di — nhiều bạn giàu sang giúp.

b) ở hợi.

Mệnh hay thân ở hợi, mao, mùi có Long, Phượng, Tả, Hữu, xương, khúc, khô, Việt, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách. Người tuổi hợi, mao, mùi có Long, Phượng, sinh tháng 4, 8, 12, có tả, Hữu, — giờ hợi, mao, mùi, có xương, khúc chiếu thì người lành lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà, không, kiếp, lại hay thêm.

Quan-lộc đóng vào đó làm quan to.

Tài-bạch — nhiều của.

Điền-trạch — nhiều nhà ruộng.

Thiên-di — nhiều bạn giúp đỡ.

c) ở thìn, Tuất

Mệnh hay thân ở thìn, Tuất có Long, Phượng, Tả, Hữu, xương, khúc, Hồng, Đào, khoa, Quyền, Lộc, là thượng cách. Người tuổi tỵ, ngọ, có Long, Phượng, — sinh tháng 1, 7, có Tả, Hữu, — giờ tỵ, ngọ, có xương, khúc thì người lành lợi thông minh công danh hiển đạt dù có kinh, đà, không, kiếp lại hay thêm.

Quan-lộc đóng ở đây làm quan to.

Tài-bạch — giàu có.

Điền-trạch — nhà ruộng nhiều.

Thiên-di — bạn giàu sang hết sức giúp đỡ.



Nói về Trung cách và Hạ cách

Những người chỉ được 1, 2, 3 cách trong những cách kể trên thì là trung-cách, làm ăn chỉ đủ túc dư.

Còn những người không trúng cách nào là hạ-cách xuất đời khổ sở hay vất vả.

Thiên-lương

Ở Sửu, Mùi, Tí, Hợi, có Long, Phượng, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hồng, Đào, Khoa, Quyền, Lộc là thượng cách, làm đến công hầu, dù có Kinh Đà Không Kiếp lại càng thêm hay.

Còn Thiên-lương ở bốn cung đó mà không có trung-tinh đặc-cách lại bị ruồng triệt Kinh, Đà, Không, Kiếp là hạ cách, Thiên-lương đóng ở các cung khác cũng vậy.



Phép đoán mệnh vô chính diệu

Mệnh không có sao chính tinh được Nhất-không, Nhị-không, tam-không (tam-không: taân-không, Địa-không, Thiên-không) thì hay nhưng phải có Long, Phượng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Đào, Hồng, hay Khoa, Quyền, Lộc, khôi, Việt chiếu Mệnh thì giàu sang sống lâu. Nếu không thì cũng phải có Tráng-sinh, Đế-vượng thì mới thọ, có Thai-phụ, Phong-cáo, tướng-quân, Quốc-ấn, chiếu mệnh thì được quyền cao chức trọng. Mệnh ít sao tốt, nếu không có anh em thì mới sống lâu được.

Mệnh không có chính tinh mà được Tam-không mà bị kiếp kỵ, kinh, Đà, Linh, Hỏa hãm vào Quan, Mệnh thân, tài, nếu không có Tráng-sinh phi yếu tác bản, bất hiệu chi tử. Sách thường có câu : « Mệnh vô chính diệu, đắc Tam-không nhi phú quý khả kỳ ». Nhưng trung tinh không đặc cách dẫn tam-không cũng yếu tử.

Mệnh không có chính tinh đắc Tam-không thì hay, Mệnh có chính tinh ngộ tam-không thì xấu.

Xem các trung-tinh đặc cách và đại tiểu hạn

1.) Hóa-lộc ngộ Lộc-tồn là đặc cách; ở thân hay mệnh, người lanh lợi, đại phát đạt; ở Huy-h-dệ, anh em đại phú; ở thê thiếp tự vợ làm giàu; ở tử tức con đại quý; ở tai-bạch buôn bán đại phát tài; ở Giải-ách hay ốm đau luôn; ở thiên-di buôn bán đại phát; ở Nô-bộc đầy tớ giàu hơn mình; ở Quan-lộc phú quý song toàn; ở điền-trạch cửa cao nhà rộng; ở Phúc-dục tổ nghiệp lưu truyền; ở Phụ-mẫu cha mẹ đại phú.

2.) Thiên-mã ngộ lộc-tồn hóa-lộc - cũng giống như trên, hay thiên-mã, ngộ thiên-kiếp cũng thế. Nhưng sao này chiếu hay ở đại hạn thì phát 10 năm, ở tiểu hạn đại phát 1 năm.

3.) Thiên-mã ngũ trảng-sinh ở mệnh hay thân thì trường thọ, tâm tính quảng đại; ở Huynh đệ nhiều anh em; ở thê thiếp vợ đảm đang; ở tử-tức nhiều con quý; ở Tài-bạch buôn bán phát đạt; ở Giải ách nhiều bệnh tật; ở Thiên di nhiều bạn giúp đỡ; ở Nô-bộc nhiều đầy tớ giỏi; ở Quan-lộc nhiều sự may; ở Điền-trạch cửa nhà phong quang; ở Phúc-đức trong họ nhiều người trường thọ; ở Phụ-mẫu cha mẹ thọ trường phong phú.

4) Trảng-sinh ngũ Đế-vượng cũng vậy.

5) Thanh-long ngũ Đế-vượng cũng thế.

Các sao này ở đại-hạn, phát đạt 10 năm, ở tiểu-hạn phát 1 năm

6) Khoa Quyền Lộc chiếu mệnh hay thân hoặc Tam-hoá liên châu (như Mệnh có Hoá-quyền, cung bên cạnh tay phải có Hoá-khoa (tay trái có Hoá-lộc) ở thân cũng được, người thông minh lanh lợi thanh nhàn; ở Huynh-đệ anh em quý cách; ở Thê-thiếp có vợ thông minh đảm đang; ở tử-tức con tiểu đẳng khoa; ở tài-bạch tiểu phú; ở giải-ách hay ốm đau; ở thiên-di nhiều bạn giàu sang giúp đỡ; ở Nô-bộc đầy tớ giỏi hơn mình; ở Quan-lộc có quyền chức; ở Điền-trạch có nhà to; ở Phúc-đức tổ phụ có quyền chức; ở Phụ-mẫu cha mẹ hiền vinh quyền tước.

Ngũ đại hạn đại phát 10 năm, ngũ tiểu hạn đại phát 1 năm.

7) Văn-xương ngũ Văn-khúc ở Mệnh hay Thân chỉ văn học thông minh; ở Huynh-đệ anh em thông minh; ở thê-thiếp vợ hay chữ; ở tử-tức con thông minh; ở tài-bạch là tân lập; ở Giải-ách là yếu tử; ở Thiên-di nhiều bạn văn chương; ở Nô-bộc nhiều học trò giỏi; ở Quan-lộc đại đẳng khoa; ở Điền-trạch mới sửa sang cửa nhà; ở Phúc-đức là tổ phụ đẳng khoa tân tiếp; ở Phụ-mẫu cha mẹ đứng đắn, thông-minh.

8.) Thiên-khôi ngũ Thiên-việt cũng thế.

Đại hạn ngũ Khôi, Việt, Xương, Khúc, tân phát văn học 10 năm, tiểu hạn 1 năm.

9.) Thiên-quan ngũ Thiên-phúc ở Mệnh hay Thân là người đứng đắn, phúc hậu; ở Huynh-đệ anh em hòa hợp; ở Thê-thiếp vợ có lương tâm tốt chăm việc cầu khẩn; Tử-tức là con có thần giáng sinh; ở tài-bạch thường thường hoạnh phát; ở Giải-ách trừ được hung sự; ở Thiên-di gặp được nhiều sự may; ở Nô-bộc đầy tớ có lương tâm tốt; ở quan-lộc nhiều

quan thầy giúp đỡ cho mình ; ở Điền-trạch có người giúp đỡ, ở Phúc-đức mới tiếp phúc ; ở Phụ-mẫu cha mẹ đứng đắn hiền lành.

Đại hạn ngộ Thiên-quan, Thiên-phúc thì đại cát 10 năm, trừ được sự dữ, tiểu hạn 1 năm.

10.) Long-tri ngộ Phượng-các ở Thân hay Mệnh người thanh tao, nhân hạ, phong phú ; ở Huynh-đệ anh em giàu sang, ở Thê-thiếp vợ làm nên giàu có ; ở Tử-tửc con phú quý ; ở Tài bạch buôn bán đại phát ; ở Giải-ách tối kị ao, sông ; ở Thiên-di nhiều bạn phú gia ; ở Nô-bộc nhiều học trò giàu sang ; ở Quan lộc đại phong quyền tước ; ở Điền-trạch cửa nhà khá, ở Phúc đức tổ ấm vĩnh xương ; ở Phụ-mẫu cha mẹ giàu có.

Ngộ đại hạn giàu sang 10 năm, tiểu hạn 1 năm.

11.) Tả-phụ ngộ Hữu-bật ở Mệnh hay Thân người phong nhã, lanh lợi ; ở Huynh-đệ nhiều anh em ; ở Thê-thiếp nhiều vợ giỏi ; ở Tử-tửc nhiều con hay ; ở Tài-bạch buôn bán gặp nhiều sự may ; ở Giải-ách khi đau yếu nhiều người giúp đỡ, ở Thiên-di nhiều bạn hữu phong lưu ; ở Nô-bộc nhiều đầy tớ hầu hạ ; ở Quan-lộc nhiều quan thầy giúp đỡ ; ở Điền-trạch nhiều người giúp làm nhà cửa ; ở Phúc-đức tổ ấm đại phát phúc, ở Phụ-mẫu cha mẹ nhiều (cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi như tam phụ, bát mẫu).

Ngộ đại hạn phát 10 năm, tiểu hạn 1 năm, nếu nhiều trung tính nhiều người giúp hay, nhiều hung tính nhiều người giúp đỡ.

12.) Hồng-loan ngộ Đào-hoa ở Mệnh hay Thân người đẹp dễ phong lưu tuần tú ; ở Huynh-đệ nhiều chị em gái ; ở Thê-thiếp nhiều vợ đẹp ; ở Tử-tửc nhiều con gái ; ở Tài-bạch mau phát, mau xong ; ở Giải-ách nhiều bệnh mau khỏi, mau ốm ; ở Thiên-di nhiều bạn hữu mau gặp mau chán ; ở Nô-bộc nhiều đầy tớ gái tư tình ; ở Quan-lộc mau thành công danh ; ở Điền-trạch cửa nhà di chuyển ; ở Phúc-đức nhiều mã quý ; ở Phụ-mẫu cha mẹ hiền hòa.

Ngộ đại hạn phát 10 năm, tiểu hạn 1 năm.

Đào, Hồng mau lên, ở hãm địa mau xuống.

13.) Thái-phụ ngộ Phong-cáo (là bằng sắc).

14.) Tướng quân ngộ Quốc-ấn (là ấn tín) ở Mệnh hay ở Thân có bằng sắc phẩm hàm, ở Huynh-đệ anh em có tước phẩm

ở Thê-thiếp vợ có bằng sắc, ở Tử-tức con có quyền chức, ở Tài-bach cũng như Mệnh, ở Giải-ách hay dùng ấn phù thủy, ở Thiên-di cũng như ở Mệnh, ở Nô-bộc đầy tớ có phẩm hàm, ở Quan-lộc được tâng phong, ở Điền-trạch nhà khá, ở Phúc-đức tổ ấm sắc phẩm, ở Phụ-mẫu cha mẹ có sắc phẩm.

Ngô đại tiểu hạn được thăng quan, hay thi đỗ.

Nhời dẫn — người nào được 1 cách cũng không hay. Thí dụ : Tả, Hữu cách ngô Long, Phượng, Hồng, Đào mới hay, Khô, Việt ngô Khoa, Quên, Lộc mới hay.

Xương, Khúc cách ngô Tả, Hữu, Thai-phụ, Phong cáo, Trương ấn vân vân thì mới hay.

Hung tinh đặc cách

Các sao hung tinh có đi đôi đều chiếu hay là gặp nhau thì mới hãm hại được.

1.) **Kinh-dương ngô Đà-la** ở mệnh hay Thân thì người cứng cỏi, ương ngạnh có tính lẩn thẩn; ở Huynh-đệ, anh em ít; ở Thê-thiếp hay cách trở, ở Tử-tức, con tiền đầu bất lợi, ở Tài-bach, tán tài, ở giải ách chủ tang tăt, ở Thiên-di xuất ngoại không được hay; ở Nô-bộc đầy tớ phản thầy, ở Quan-lộc công danh trắc trở, ở Điền-trạch, cửa nhà hao tán, ở Phúc-đức, tổ tiên suy tàn, ở Phụ-mẫu, cha mẹ lẩn thẩn bất toàn.

Ngô đại tiểu hạn đều xấu.

2.) **Địa-không ngô địa - kiếp** chiếu Mệnh hay Thân, tính lẩn thẩn, bất chính hay bị bệnh phong thống khí; chiếu Huynh-đệ anh em bất thuận : chiếu thê-thiếp tiền chớ hậu thành; chiếu tử-tức, con khó nuôi; chiếu Tài-bach khi thăng khi giáng; chiếu giải ách khi huyết suy nhược; chiếu thiên di sợ chết đường, chiếu quan lộc, công danh nan thành; chiếu Điền-trạch cửa nhà hao tán; chiếu Phúc-đức, tổ phụ bại vong; chiếu Phụ-mẫu cha mẹ bất hòa.

Ngô đại, tiểu hạn vong gia.

Kinh, Đà, Không, Kiếp là tứ sát.

3.) **Hỏa tinh ngô Linh-tinh** chiếu Mệnh hay Thân người biền lặc, gian tà; chiếu Huynh-đệ anh em bắn cùn; chiếu Thê-thiếp, vợ hay sảo trá; chiếu Tử-tức sinh con ngẩn ngơ, chiếu Tài-bach tiền tài bất túc; chiếu giải ách hỏa hư đầu thống; chiếu Thiên-di nhiều người gian trá; chiếu Nô-bộc, đầy tớ bất lương

chiếu Quan-lộc công danh bất thành; chiếu Điền-trạch nhà bị hỏa tai; chiếu Phúc-đức, tổ ấm phân ly; chiếu Phụ-mẫu cha mẹ tật bệnh.

Ngô đại tiểu hạn đều hung.

4) **Đại hao ngộ tiểu hao** ở Mệnh hay Thân tinh khi hoang toang; ở Huynh-đệ ít anh em; ở Thê-thiếp vợ hay phá tài phi lễ nghi thú; ở Tử-tức, con khó nuôi; ở Tài-bạch đại phát, đại tán, ở giải ách tật bệnh bất thường; ở Thiên-di xuất ngoại hay hao tán, ở Nô-bộc hao tổn về đay tớ; ở Quan-lộc đại phát đại tán; ở Điền-trạch cửa nhà năng thành vắng bại; ở Phúc-đức tổ phụ đại suy; ở Phụ-mẫu tán tài.

Ngô đại, tiểu hạn đều suy tán.

5) **Điều-khách, ngộ tang-môn** (chủ tang thương) ở Thân mệnh người du đãng cờ bạc, tiền hậu bất nhất; ở Huynh-đệ anh em ít mà lêu lổng; ở Thê-thiếp vợ dong chơi cờ bạc, đa sát; ở Tử-tức ít con mà du đãng; ở Tài-bạch tiền tài bất tụ; ở giải ách hay ngã bị thương; ở Thiên-di bạn hữu bất hòa; ở Nô-bộc đay tớ lười biếng; ở Quan-lộc chức sự long đong; ở Điền-trạch cửa nhà sa sút; ở Phúc-đức tổ nghiệp bại vong; ở Phụ-mẫu cha mẹ nhu nhược.

Ngô đại, tiểu hạn chủ tang thương chi ách.

6) **Hóa-ky ngộ thiên-không** (chủ giới giá) ở mệnh hay ở Thân là người bất chính; ở Huynh-đệ anh em ít, bất hòa, bất thực; ở Thê-thiếp lấy vợ rất khó và có tật tật; ở Tử-tức con khó nuôi; ở Tài-bạch tiền tài bất tụ; ở Giải-ách không ốm, nhưng ngộ hung tinh, hay tự sát hay ngộ độc được; ở Thiên-di ra ngoài nhiều người oán ghét; ở Nô-bộc khó nuôi đay tớ; ở Quan-lộc công danh nan thành; ở Điền-trạch tư cơ bất túc; ở Phúc-đức âm phúc suy tán; ở Phụ-mẫu cha mẹ bất tiện.

Ngô đại tiểu hạn bại vong.

7) **Tuần không ngộ triệt lộ** (chủ triệt hại) ở Mệnh hay Thân tâm tính bất định, thiếu niên tân khổ; ở Huynh-đệ anh em ít, mỗi người một phương; ở Thê-thiếp vợ cách trở, sau mới thành; ở Tử-tức trước khó, sau mới dễ; ở Tài-bạch trước tán, sau mới tụ; ở Giải-ách triệt được sự ốm đau, có thiên mã thủ túc thì thương; ở Thiên-di ra ngoài nhiều khi không gặp được sự tốt, ở Nô-bộc ít đay tớ hầu hạ; ở Quan-lộc, chức phẩm khó lên, dẫu có lên cũng không bền; ở Điền-trạch, tư cơ cha mẹ

không truyền cho mình phải lập lấy mõi thành; ở Phúc-đức trong họ lưu tán; ở Phụ-mẫu: li cha mẹ hay bất hòa với mình.

Ngộ đại, tiểu hạn cực hung tam phương sung sát đắc nhất triệt nhi khả bằng (Hung tinh chiếu lại, cung chính có triệt thì đỡ được. Hung ngộ hung tắc cát).

8.) Thiên-hư ngộ Thiên-khốc (chủ tang khốc hư hại) ở Mệnh hay Thân chỉ bi sầu hay thương hay thảm; ở Huynh-đệ anh em ít mà sầu khổ; ở Thê - thiếp vợ hay sầu bi; ở Tử-tức con cái âu sầu bất lợi; ở Tài-bạch là chuột ho cắn đồ dùng; ở Giải-ách ngộ Thiên - cơ là ho lao, khái huyết; ở Thiên-di, ra ngoài nhiều sự thảm thương; ở Nô-bộc phải chôn đầy tớ; ở Quan-lộc lý, Ngộ cung thì thăng quan; ở Điện-trạch cửa nhà mỗi một; ở Phúc-đức mồ mả hư nát; ở Phụ-mẫu cha mẹ sầu thảm.

Ngộ đại tiểu hạn có tang thương.

9.) Phá-toái ngộ Kiếp-sát (chủ phát bại) ở Mệnh hay Thân tính hung bạo thất thường; ở Huynh-đệ, anh em ít mà gian tà ở Thê-thiếp vợ khó thành mà lại phá bại; ở Tử-tức ít con, mà con bất lương; ở Tài-bạch tiền tài hao tổn, vì cửa mà hại; ở Giải-ách ngộ Kinh Đà hay Không, Kiếp bị cướp đâm giết, ở Thiên di, ra ngoài gặp nhiều kẻ thù muốn hại đến tính mệnh; ở Nô-bộc thì đầy tớ hại mình; ở Quan-lộc vì đức vụ mà hại; ở Điện-trạch ngộ Địa-Kiếp cướp trộm đến phá nhà; ở Phúc-đức trong họ nhiều người dan đạo; ở Phụ-mẫu cha mẹ bất lương.

Ngộ đại tiểu hạn vong gia tàn hại.

10) Cô-thần (chủ nam cô) ngộ Quả-tú (chủ nữ quả), ở Mệnh hay Thân chủ cần kiệm độc lập, ở Huynh-đệ anh em cô đơn, ở Thê-thiếp vợ hiếm anh em, nam quả thê, nữ quả phu, ở Tử-tức con cô độc, ở Tài-bạch là thần cho của là thần giữ của, ở Giải-ách hay mắc bệnh dịch tả, lỵ; ở Thiên-di ra ngoài ít bạn, mà bạn không giúp mình. ở Nô-bộc đầy tớ cô bản, ở Quan-lộc công-danh như thần giúp, ở Điện-trạch ngộ Hồng, Đào là có bà cô bà gì để nhà, đất cho mình; ở Phúc-đức trong họ nhiều người có đơn, ở Phụ-mẫu, cha mẹ cô đơn.

Ngộ đại, tiểu hạn có Hồng, đào, hoặc 1, 2 không là giai góa vợ gái góa chồng.

11) **Thiên-hình** (chủ hình ngực, chủ đại đao) ngộ **Thiên--diêu** (chủ tình dục, chủ dây oan) ở Mệnh hay Thân, người hay tình dục, tính ác nghiệt bất chính ; ở Huynh-đệ ít anh em, ngộ **Hồng Đào**, nữ bất chính ; ở Thê-thiếp, nam khắc thê, nữ khắc phu, nam nữ bất chính ; ở Tử-tức đa sinh thiếu dưỡng ; ở Tài-bạch ngộ **trung-tinh** làm thợ rất giỏi ; ở Giải-ách phải tù tội, hay hình ngục ; ở Thiên-di, ra ngoài nhiều người bất bình với mình ; ở Nô-bộc, đầy tớ đối đãi no đi, hại về đầy tớ ; ở Quan-lộc làm việc thợ, làm việc hình rất công bình ; ở Điền-trạch cửa nhà đổ nát ; ở Phúc-đức, âm đức suy tàn có oan hồn báo oán ; ở Phụ-mẫu cha mẹ bị tật, bất chính chi sự.

Ngộ đại, tiểu hạn, chủ hình thương, đa tình dục, đa mê tín.

12) **Quan-phù** (chủ quan tụng) ngộ **Thái-tuế** (chủ khẩu thiệt) ở Mệnh hay Thân, chủ miệng lưỡi đa đoan ; ngộ **Đà-la** người lẳng loạn, ở Huynh-đệ, anh em sung khắc sảo trá ; ở Thê-thiếp vợ thường kiện chồng, ngộ **Hình, Ky**, muốn giết chồng, ở Tử-tức con hay tranh dành kiện tụng, ở Tài-bạch vì tiền tài sinh kiện cáo, ở Giải-ách ngộ **Thất-sát**, Bạch-hồ là tù phải đi đầy, ở Thiên-di ra ngoài bất thường bị quan tụng, ở Nô-bộc đầy tớ phản mình bị quan tụng, ở Quan-lộc đắc vị thì làm quan xử án hay thầy kiện, mà hãm thì làm việc quan bị kiện luôn luôn, ở Điền-trạch hay kiện nhau để tranh dành nhà đất, ở Phúc-đức đắc cách mà phát quan hay thầy kiện, nếu hãm thì bị kiện, ở Phụ-mẫu khắc cha mẹ, cha mẹ là người xảo trá bất chính.

Ngộ đại tiểu hạn nghi phòng tụng sự.

13) **Đầu-quân** (chủ sảo ngôn cô độc), ngộ **Phục-binh** (chủ gian tà đạo tặc) ở Mệnh hay thân người sảo trá bất chính, ở Huynh-đệ ít anh em, mà anh em có tính lừa đảo, ở Thê-thiếp thì vợ đông đưa man trá bất chính, ở Tử-tức ngộ **cát tinh** giảm một nửa, cát tinh không đắc cách thì hiềm con, ở Tài-bạch thì nhiều người sảo ngôn lừa mình, hay mất trộm, ở Giải-ách hay bị đao, dùi đâm vào mình, ở Thiên-di ra ngoài gặp người sảo trá hơn mình, ở Nô-bộc đầy tớ khoét của mình, ở Quan-lộc làm chức vụ, người ngoài chỉ chức hót căng, ở Điền-trạch dan đạo hay đến nhà, nhà cửa lập thành người ngoài hót mất, ở Phúc-đức trong họ nhiều người gian tà đạo tặc, ở Phụ-mẫu cha mẹ nghèo hèn khổ sở.

Ngộ đại tiểu hạn, nghi phòng gian trá tụng sự.

Các sao kể trên này nếu không đi đôi thì không hãm hại được như có Địa-không, mà không có Địa-kiếp thì chẳng việc gì, bao giờ có đi đôi thì mới hung.



Xem Huỳnh-đệ và xem Tử-tứ

Được mấy người, hai cung cũng như nhau.

- 1) Tử-vi được 5 người, 3 giai hai gái — ngộ Kinh, Không, Hình, Ky còn 3.
- 2) Thiên-cơ ngộ cát tinh được 5 người — ngộ Hỏa, Linh Hình ky thì giảm 2.
- 3) Thái-dương 3 người — ngộ Cự-môn, Xương, Khúc, 7 người — ngộ Kinh, Đà, Không, Kiếp đa khắc.
- 4) Vũ-khúc-miếu 2 người, hãm 1, — ngộ Thiên-tướng có 3, — ngộ Kinh, Đà, Không, Linh, Hỏa thì cô đơn.
- 5) Thiên-đồng miếu, 5 người, ngộ Cơ, Lương, được 7 — ngộ Hình, đà không, kiếp đa khắc, hay ly biệt.
- 6) Liêm-trinh-miếu, 3 người --- ngộ Tả, Hữu, Xương, Khúc, 5 người — ngộ Linh, Hỏa, kinh, đà đa khắc.
- 7) Thiên-phủ miếu 5 người, hãm 3 : ngộ Tả, Hữu, Xương, Khúc, Tử-vi 18 người; ngộ Liêm-trinh đồng cung 3, 4 người; ngộ Kinh, Đà, Linh, Hỏa, tam không, đa khắc, còn 1, 2 người.
- 8) Thái-âm miếu 5 người; ngộ Xương, Khúc, Tả, Hữu 8; ngộ Kinh, Đà, Không, kiếp còn 2.
- 9) Tham-lang miếu 2, khắc mẹ mới được; ngộ Kinh, Đà, Không, Kiếp, Linh, Hỏa cô đơn.
- 10) Cự-môn miếu 2 — ngộ Đồng, Nhật, Tả, Hữu 3, nếu hãm thì khắc mẹ mới được, ngộ Kinh, Đà, Không, Kiếp cô đơn.
- 11) Thiên-tướng miếu 3 — ngộ Tử-vi, Xương, Khúc, 6 — ngộ Hỏa, Linh, Hình, Ky, Kinh, Đà, Không, Kiếp cô đơn.
- 12) Thiên-lương miếu 5 — ngộ Thiên-Đồng khắc mẹ, hãm 2 — ngộ Tả, Hữu, Xương, Khúc, 9 — ngộ Kinh, Đà, Linh, Hỏa đa khắc.
- 13) Thất-sát miếu 3 hãm có 1 — ngộ Tả, Hữu, Xương, Khúc, 7 — ngộ Không, Kiếp, Đà, Hỏa, Linh, Hình, Ky đa khắc,

14) Phá-quân miến 3, khắc mẹ thì mới được — ngộ Xương Khúc, Tả, Hữu, 4 — ngộ Kiếp, Không, Hình, Ky đa khắc.

Xem Huỳnh-đệ và Tử-tửc gia giảm thêm các cục vào, thí dụ : Huỳnh-đệ hay Tử-tửc ở cung thuộc thủy (là thủy nhị cục) thì được 2, ở cung mộc thì được 3, ở cung kim được 4, ở cung thổ được 5, ở cung Hỏa được 6.

Xem cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha

- 1.) Thiên-tướng ngộ Nguyệt
- 2.) Đế-vượng — Thai
- 3.) Tướng-quân — Mã, Lộc
- 4.) Thái-âm — Thiên-Phúc
- 5.) Thiên-cơ ở Mão
- 6.) Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương.

Cứ các sao này đóng ở cung Huỳnh-đệ là Dương thì cùng cha khác mẹ, ở Âm thì cùng mẹ khác cha.

Xem đại hạn, đại phát tài

1.) Đại hạn rử, Phủ, Vũ, tướng, có Long, Phượng song Lộc, Tả, Hữu tự nhiên gặp nhiều sự may mà giàu.

2.) Đại hạn Nguyệt, Đồng, Cơ, Cự có Khoa, Quyền, Lộc, Tướng-ấn, Thai-phụ, Phong-cáo, Khôi, Việt, Tả, Hữu, thăng quan, thi đỗ, đại phát, bạch thủ sinh tài.

3.) Đại hạn Cự, Nhật, có song Lộc, Tráng-sinh, Đế-vượng, Tả, Hữu buôn bán đại phát tài.

4.) Đại hạn Cự, Nguyệt, Đồng, Lương có Xương, Khúc, Đào Hồng, Khoa, Quyền, Lộc đại đăng khoa, phú quý.

5.) Đại hạn Sát, Phá, Liêm, Tham có Long, Phụng, Khôi, Việt, Tả, Hữu phát dã như lôi.

6.) Đại hạn Cự, Cơ, Đồng, Lương, có Tả, Hữu, Quyền, Lộc Khôi, Việt, buôn bán được hoành phát, liệu mà chế hóa. Xem tiểu hạn cũng vậy.

Xem lấy vợ lấy chồng

Xem chính cung thế, bay chiếu, hoặc đại tiểu hạn có các sao như dưới đây thì có hỉ sự.

- 1.) Sát, Phá, Liêm, Đào.
- 2.) Tả, Hữu, Đồng-loan, thiên-hỉ.

3.) Long, Phượng, Hỉ-thần.

4.) Đào, Hồng, Nhật, Nguyệt.

Người nhiều vợ là Tả, Hữu, Hồng, Đào chiếu Thê thì 3 vợ đường đường; thí dụ thê ở cung Dân là Mộc tam cục, có Tả, Hữu, Hồng, Đào chiếu thì 3 vợ, có thất sát thì bảy vợ; ở Thổ hỏa cục thì 5, 6 vợ tại đường, ngũ Tam-thai, Bát-tọa, Tráng sinh, Đế vương, thì 15, 20 vợ hay cung tảo mỹ nữ v... v...

Xem việc sinh đẻ

Xem chính cung Tử-túc hay chiếu thì có hỉ hoặc tiểu hạn có các sao như dưới đây :

1.) Phủ, Tướng có Long, Phượng, ngũ sao Thai thì có hỉ

2.) Nhật, Nguyệt có Hồng, Đào, Khôi, Việt, có hỉ

3.) Thanh-long, Đế-vương ngũ sao Thai có hỉ

4.) Quan, Phúc, Tả, Hữu, Hồng-loan, Thiên-hỉ có mừng

5.) Thanh-long, Long-tri, Mã ngũ tráng sinh, Đế-vương có mừng.

6.) Hỉ-thần, Quan, Phúc, tấu-thư có hỉ.

Đại hạn thất tài

1.) Đại hạn Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hay Cự, Nhật có Kinh, Đà, Không, Kiếp hay Phá-toái, Kiếp-sát thì phải tang tật, thất đạo mà vong gia (mất cướp).

2.) Đại hạn Sát, Phá, Liêm, Tham có nhị tam Không, Linh Hỏa, Kinh, Kỵ hay đại tiểu Hao, Hình, Riêu, Kiếp sát, Phục-binh, Tang, Hổ, Phá-toái thì hay phải tù ngục, thất đạo, vong gia, tang thương chi ách.

3.) Đại hạn Tử, Phủ, Vũ, Tướng có Tam, Không, Kiếp, Kỵ, Kinh, Đà hay Linh, Hỏa, Tang-môn, Điều-khách thì phải giáng chức, phá tài, vong gia, tang thương chi ách.

4.) Đại hạn Cơ, Cự, Đồng, Lương có Kinh, Đà, Không, Kiếp, đại tiểu Hao, Phá-toái, Hỏa-kỵ thì phải tang tật tang thương, phá tài, vong gia, hung sự.

5.) Đại hạn Nguyệt, Đồng, Cơ, Cự có Không, Kiếp Đầu-quân, Thái-tuế, Hình Kỵ thì phải dăng chức hoặc tưng sỗ gian trá, vong gia bất chính.

6.) Đại hạn Nhật, Nguyệt có không, Kiếp, Riêu, Kỵ hay Linh, Hỏa Cô, Quả thì phải tật mục thống chi ách.

Phải lấy trung tinh mà trừ với hung tinh, như đại hạn có 2 phần trung tinh, một phần hung tinh, thì đại phát tài, cầu việc gì cũng đắc thắng; hung tinh 2 phần, trung tinh chỉ có 1 thì đại hung, cầu việc gì cũng thất bại. (Xem mất cướp) 1) Kinh, Đà, Kiếp-sát; 2) Kiếp Không, Kiếp - sát, Phá-toái; 3) Địa-kiếp, Kinh-dương, Phá-toái, Thiên-không, 4) Sát, Phá, Tham, Kinh, Đà, không, Kiếp hoặc đại tiểu hạn hay chiếu diên tài.

Đại hạn tang thương

- 1.) Nhật, Nguyệt ngộ Đà-la, Thiên-không, Hóa-ky có tang.
- 2.) Phủ, Tướng ngộ Cô Quả, Thiên-không, Kiếp-sát có tang.
- 3.) Phủ, Tướng ngộ Tang, Hồ, Đại, Tiểu-hao có tang.
- 4.) Sát, Phá, Liêm, Tham ngộ đại-hao, Tang, Hồ hoặc Kinh, Đà, Không, Kiếp có tang.
- 5.) Cô, Quả, Đào, Hồng, Thiên-không, Hóa-ky có tang.
- 6.) Tử, Phủ, Vũ, tướng, ngộ Cô, Quả đại tiểu hao có tang.
- 7.) Nhị tam-không ngộ tang, Hồ có tang.
- 8.) Cự, Nhật ngộ Khốc, Hư, Đà ky có tang.
- 9.) Hình, Riêu hay Kinh, đà, không, kiếp, tang, hồ, có đại tang.
- 10.) Cơ, Nguyệt, đồng, Lương, ngộ Đại, tiểu-hao, tang môn có đại tang.

Cứ 4 cung chiếu nhau như các sao nói trên thì đúng có tang nhưng phải khác cách thì mới chết được, thí dụ:

Phụ-mẫu ở Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, cách sang hạn Sát, Phá, Tham mới chết.

Sát, Phá, Liêm, Tham cách sang hạn Phủ, Tướng mới chết.

Nhật, Nguyệt, cách sang hạn Cơ, Cự đồng, Lương mới chết vân vân.

Xem tiểu hạn.

Xem tiểu hạn cũng như đại hạn. Đại hạn 10 năm, có tang nhưng chưa biết đích năm nào thì phải xem tiểu hạn thấy năm nào có các sao chiếu như cách đã nói ở trên là năm ấy có tang thương.

Xem thọ yếu

Xem cho cha mẹ

Thái-dương (mặt giờ) là cha.

Thái-âm (mặt giêng) là mẹ, đặc cách thọ nhiều, hãm thọ ít. Nếu Thái-dương ngộ kinh, đà, hay, Tuần, Triệt, Linh, Hỏa v . . v . . thì bố chết trước.

Thái-dương ngộ đa hung tinh hơn Thái-âm thì bố chết trước. Thái-âm ngộ đa hung tinh hơn Thái-dương thì mẹ chết trước. Còn chết về năm nào thì xem đại tiểu hạn ở trên.

Xem cho mình

Xem ở Phúc-đức có Long, Phụng hay Tả, Hữu, Xương, Khúc hay trảng-sinh, Đế-vượng hội với chính tinh thì thọ, — mà ngộ kinh, đà, không, kiếp, Tuần, Triệt v . . v . . thì yếu, nhưng phải xem đại hạn nào thì chết.

Thí dụ : Đại hạn số 4 ở Mệnh có Tuần, hay Triệt lại đa trung tinh đặc cách thì đoán từ lên 4 đến 14, thiếu niên tân khổ.

Từ 14, đến 24 đại hạn có Long, Phụng, Song, Lộc, Tả, Hữu, thì đoán giàu sang. Đại hạn từ 24 đến 34 có kinh, đà, Thái-tuế, Quan, phù thì bị quan tụng luôn luôn. Từ 34 đến 44 có Sát, Phá, Liêm, Tham, Hình, Riêu, Đại, Tiểu hao, Tang-môn, Bạch-hổ v . . v . . cha mẹ chết mà mình thì bị ngục hình. Từ 44 đến 54 có Cự-môn, hóa kỵ, không, kiếp, phá toái hay nhị, tam Không thì mình phải chết.

Xem hạn tiểu nhi cũng vậy. Phải cần đại hạn ở Mệnh tốt thì thọ, xấu thì yếu và phải xem cả Phúc-đức có tốt mới mới được. Phúc-đức tốt, Thân, Mệnh tốt mà đại hạn xấu thì chết ở đại hạn sáu đó.

Xem tiểu hạn chết về năm nào.

Đã biết đại hạn chết mà tiểu hạn chưa biết chết về năm nào như đại hạn sang 54 thì chết, đại hạn đó từ 54 đến 64 chưa biết chết về năm nào, thì phải xem như sau này :

Phải lấy 12 chữ tiểu hạn ở ô giữa mà tính. Thí dụ : người tuổi Mùi lấy chữ Mùi là lên 1 tính xuôi đến Mùi là 13 nhân lên 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97. Như người tuổi Tuất, lấy chữ Tuất là lên 1, mà nhân 13, 25, 37, 49, lại ở Tuất, thì 50 ở Hợi, 51 ở Tý, 52 Sửu, 53 Dần, 54 Mão, 55 Thìn, 56 Tị, 57 Ngọ, 58 Mùi (theo

12 chữ tiểu hạn mà nhân) Đến Mùi có kinh, đà, Cơ, ky, kiếp-sát. Thiên-không thế là năm ấy chết, là thọ được 58 tuổi.

Muốn biết chết về tháng nào, ngày nào thì xem chỗ Lưu-nhật, Lưu-nguyệt thì rõ.

Xem về đường con cái biếm hoi.

Vì có chính tinh đặc cách ngộ đa hung tinh nên hãm hại hiểm con.

3 cung chiếu vào Tử-tức.

- 1.) Kinh-dương, đà-la ngộ Thiên-không, Đầu-quân.
- 2.) Hình, Riêu, Hư, khốc ngộ Tuyệt hay Tuân, Triệt.
- 3.) Không, kiếp, Linh, Hỏa Tuân, Triệt.
- 4.) Đại, Tiểu-hao, Cô Quả, Hóa-ky.
- 5.) Kiếp-sát, Phá-toái, Tang-môn, Bạch-hổ.
- 6.) Phục-binh, Thái-tuế, Thiên-hình.

Các sao này đóng vào Tử-tức thì hiểm, ngộ trung tinh đặc cách thì khả cứu lại được, nhưng mà muộn.

Tử-tức hay Huỳnh-đệ, không có chính tinh thì lấy các sao chiếu mà đoán.

Đàn bà muộn chồng, đàn ông muộn vợ

Vì các sao dưới đây; 3 cung chiếu; Thê-thiếp, đàn bà là Phu-quân.

- 1.) Cô, quả ngộ không, Kiếp.
- 2.) Kinh, Đà, Không, Kiếp, tuân triệt
- 3.) Tang-môn, Bạch-hổ, Đại, Tiểu-hao.
- 4.) Hình, Riêu, Thiên, Không, Hóa-ky
- 5.) Thất, Sát, Phá-toái, Hư, Khốc
- 6.) Linh, Hỏa, Kinh, Đà, không, Kiếp, nên long đong vất vả.

HẾT

MỤC LỤC

Tựa	2	Phủ, Tướng ở Ty, Dậu,	
Phép lấy số Tử-Vi	3	Sửu, Hợi, Mão, Mùi	51
— Yên mệnh	3	Cự, Cự, Đồng, Lương	
— Yên thân	4	ở Mùi	51
— tính Ngũ hành nạp âm		ở Sửu, Tị, Hợi	52
xem thuộc mệnh gì	5	Cự, Nguyệt, Đồng, Lương	
— tính dương nam nữ		ở Ngọ, Thìn, Dần	53
hay âm nam nữ	9	ở Tý, Tuất, Thân	54
— Lập cục theo hàng can		Thái-Dương ở Ngọ	54
tuổi. Hỏa cục, Thổ cục	9	ở Dần, Tý, Thân	55
Kim cục, Mộc cục,		Cự - Môn ở Ngọ, Ty, Tý	56
Thủy cục		ở Hợi, Thìn, Tuất	57
Phép tính các sao	14	Cự, Cự ở Mão, Dậu	
Đoán 12 cung	22	Đồng, Cự, ở Mùi, ở Sửu	58
Đoán sinh tử	31	Thái-Dương, Thái Âm	
Số đàn bà	32	ở Ty, Dậu, Sửu	59
Tam hợp	33	ở Thìn, Tuất	
Chính chiếu	34	Nói về Trung cách, hạ cách	59
Các cách	37	Thiên - Lương	60
Hạn lưu niên	39	Mệnh vô Chính Riệu	60
Lưu nguyệt. Lưu Nhật	40	Xem các trung tinh đặc cách	
Những sao giáp mệnh hay thân	40	và đại tiểu hạn	60
Những sao thuộc về thân thể	41	Hung tinh đặc cách	63
Những sao xem về tàng tật	42	Xem anh em và con cái	67
Xem các công nghệ	43	Xem đại hạn phát tài	68
Xem đàn bà làm nghề gì	44	Xem lấy vợ lấy chồng	68
Phụ đoán các sao	45	Xem việc sinh nở	69
Tử, Phủ, Vũ, Tướng		Đại hạn thất tài	69
ở Thân, Ngọ	45	Đại hạn tang thương	
ở Thìn, Dần, Tý, Tuất	46	Xem Tiểu hạn	70
Tử-Vi, Sát, Phá, Liêm,		Xem thọ yếu	71
Tham ở Mùi, Ty, Mão	47	Xem tiểu hạn chết về năm nào	71
ở Sửu, Hợi, Dậu	48	Xem về đường con cái	
Sát, Phá, Tham		hiếm hoi	72
ở Dần, Thìn, Ngọ	49	Xem về muộn vợ muộn	
ở Thân, Tuất, Tý	50	chồng	72

MỤC LỤC

Pháp tính các sao	14	Pháp tính các sao	14
Boán 12 cung	22	Boán 12 cung	22
Boán sinh tử	31	Boán sinh tử	31
Số dân là	32	Số dân là	32
Tam hợp	33	Tam hợp	33
Chinh chiến	34	Chinh chiến	34
Các cách	37	Các cách	37
Hoa lưu niên	39	Hoa lưu niên	39
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	40	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	40
Những sao giúp mệnh hay thân	41	Những sao giúp mệnh hay thân	41
Những sao thuộc về thân thể	42	Những sao thuộc về thân thể	42
Những sao xem về tang tảo	43	Những sao xem về tang tảo	43
Xem các công nghệ	44	Xem các công nghệ	44
Xem dân bà làm nghề gì	45	Xem dân bà làm nghề gì	45
Phu đoán các sao	46	Phu đoán các sao	46
Tứ Phá Vũ Tướng	47	Tứ Phá Vũ Tướng	47
ở Thiên Ngô	48	ở Thiên Ngô	48
ở Thiên Dã, Tý Tuất	49	ở Thiên Dã, Tý Tuất	49
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	50	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	50
Tham ở Mão, Tý Mão	51	Tham ở Mão, Tý Mão	51
ở Sửu, Hợi, Dậu	52	ở Sửu, Hợi, Dậu	52
Sát, Phá, Tham	53	Sát, Phá, Tham	53
ở Dã, Thìn, Ngọ	54	ở Dã, Thìn, Ngọ	54
ở Thìn, Tuất, Tý	55	ở Thìn, Tuất, Tý	55
Pháp tính các sao	56	Pháp tính các sao	56
Boán 12 cung	57	Boán 12 cung	57
Boán sinh tử	58	Boán sinh tử	58
Số dân là	59	Số dân là	59
Tam hợp	60	Tam hợp	60
Chinh chiến	61	Chinh chiến	61
Các cách	62	Các cách	62
Hoa lưu niên	63	Hoa lưu niên	63
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	64	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	64
Những sao giúp mệnh hay thân	65	Những sao giúp mệnh hay thân	65
Những sao thuộc về thân thể	66	Những sao thuộc về thân thể	66
Những sao xem về tang tảo	67	Những sao xem về tang tảo	67
Xem các công nghệ	68	Xem các công nghệ	68
Xem dân bà làm nghề gì	69	Xem dân bà làm nghề gì	69
Phu đoán các sao	70	Phu đoán các sao	70
Tứ Phá Vũ Tướng	71	Tứ Phá Vũ Tướng	71
ở Thiên Ngô	72	ở Thiên Ngô	72
ở Thiên Dã, Tý Tuất	73	ở Thiên Dã, Tý Tuất	73
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	74	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	74
Tham ở Mão, Tý Mão	75	Tham ở Mão, Tý Mão	75
ở Sửu, Hợi, Dậu	76	ở Sửu, Hợi, Dậu	76
Sát, Phá, Tham	77	Sát, Phá, Tham	77
ở Dã, Thìn, Ngọ	78	ở Dã, Thìn, Ngọ	78
ở Thìn, Tuất, Tý	79	ở Thìn, Tuất, Tý	79
Pháp tính các sao	80	Pháp tính các sao	80
Boán 12 cung	81	Boán 12 cung	81
Boán sinh tử	82	Boán sinh tử	82
Số dân là	83	Số dân là	83
Tam hợp	84	Tam hợp	84
Chinh chiến	85	Chinh chiến	85
Các cách	86	Các cách	86
Hoa lưu niên	87	Hoa lưu niên	87
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	88	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	88
Những sao giúp mệnh hay thân	89	Những sao giúp mệnh hay thân	89
Những sao thuộc về thân thể	90	Những sao thuộc về thân thể	90
Những sao xem về tang tảo	91	Những sao xem về tang tảo	91
Xem các công nghệ	92	Xem các công nghệ	92
Xem dân bà làm nghề gì	93	Xem dân bà làm nghề gì	93
Phu đoán các sao	94	Phu đoán các sao	94
Tứ Phá Vũ Tướng	95	Tứ Phá Vũ Tướng	95
ở Thiên Ngô	96	ở Thiên Ngô	96
ở Thiên Dã, Tý Tuất	97	ở Thiên Dã, Tý Tuất	97
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	98	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	98
Tham ở Mão, Tý Mão	99	Tham ở Mão, Tý Mão	99
ở Sửu, Hợi, Dậu	100	ở Sửu, Hợi, Dậu	100
Sát, Phá, Tham	101	Sát, Phá, Tham	101
ở Dã, Thìn, Ngọ	102	ở Dã, Thìn, Ngọ	102
ở Thìn, Tuất, Tý	103	ở Thìn, Tuất, Tý	103
Pháp tính các sao	104	Pháp tính các sao	104
Boán 12 cung	105	Boán 12 cung	105
Boán sinh tử	106	Boán sinh tử	106
Số dân là	107	Số dân là	107
Tam hợp	108	Tam hợp	108
Chinh chiến	109	Chinh chiến	109
Các cách	110	Các cách	110
Hoa lưu niên	111	Hoa lưu niên	111
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	112	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	112
Những sao giúp mệnh hay thân	113	Những sao giúp mệnh hay thân	113
Những sao thuộc về thân thể	114	Những sao thuộc về thân thể	114
Những sao xem về tang tảo	115	Những sao xem về tang tảo	115
Xem các công nghệ	116	Xem các công nghệ	116
Xem dân bà làm nghề gì	117	Xem dân bà làm nghề gì	117
Phu đoán các sao	118	Phu đoán các sao	118
Tứ Phá Vũ Tướng	119	Tứ Phá Vũ Tướng	119
ở Thiên Ngô	120	ở Thiên Ngô	120
ở Thiên Dã, Tý Tuất	121	ở Thiên Dã, Tý Tuất	121
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	122	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	122
Tham ở Mão, Tý Mão	123	Tham ở Mão, Tý Mão	123
ở Sửu, Hợi, Dậu	124	ở Sửu, Hợi, Dậu	124
Sát, Phá, Tham	125	Sát, Phá, Tham	125
ở Dã, Thìn, Ngọ	126	ở Dã, Thìn, Ngọ	126
ở Thìn, Tuất, Tý	127	ở Thìn, Tuất, Tý	127
Pháp tính các sao	128	Pháp tính các sao	128
Boán 12 cung	129	Boán 12 cung	129
Boán sinh tử	130	Boán sinh tử	130
Số dân là	131	Số dân là	131
Tam hợp	132	Tam hợp	132
Chinh chiến	133	Chinh chiến	133
Các cách	134	Các cách	134
Hoa lưu niên	135	Hoa lưu niên	135
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	136	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	136
Những sao giúp mệnh hay thân	137	Những sao giúp mệnh hay thân	137
Những sao thuộc về thân thể	138	Những sao thuộc về thân thể	138
Những sao xem về tang tảo	139	Những sao xem về tang tảo	139
Xem các công nghệ	140	Xem các công nghệ	140
Xem dân bà làm nghề gì	141	Xem dân bà làm nghề gì	141
Phu đoán các sao	142	Phu đoán các sao	142
Tứ Phá Vũ Tướng	143	Tứ Phá Vũ Tướng	143
ở Thiên Ngô	144	ở Thiên Ngô	144
ở Thiên Dã, Tý Tuất	145	ở Thiên Dã, Tý Tuất	145
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	146	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	146
Tham ở Mão, Tý Mão	147	Tham ở Mão, Tý Mão	147
ở Sửu, Hợi, Dậu	148	ở Sửu, Hợi, Dậu	148
Sát, Phá, Tham	149	Sát, Phá, Tham	149
ở Dã, Thìn, Ngọ	150	ở Dã, Thìn, Ngọ	150
ở Thìn, Tuất, Tý	151	ở Thìn, Tuất, Tý	151
Pháp tính các sao	152	Pháp tính các sao	152
Boán 12 cung	153	Boán 12 cung	153
Boán sinh tử	154	Boán sinh tử	154
Số dân là	155	Số dân là	155
Tam hợp	156	Tam hợp	156
Chinh chiến	157	Chinh chiến	157
Các cách	158	Các cách	158
Hoa lưu niên	159	Hoa lưu niên	159
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	160	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	160
Những sao giúp mệnh hay thân	161	Những sao giúp mệnh hay thân	161
Những sao thuộc về thân thể	162	Những sao thuộc về thân thể	162
Những sao xem về tang tảo	163	Những sao xem về tang tảo	163
Xem các công nghệ	164	Xem các công nghệ	164
Xem dân bà làm nghề gì	165	Xem dân bà làm nghề gì	165
Phu đoán các sao	166	Phu đoán các sao	166
Tứ Phá Vũ Tướng	167	Tứ Phá Vũ Tướng	167
ở Thiên Ngô	168	ở Thiên Ngô	168
ở Thiên Dã, Tý Tuất	169	ở Thiên Dã, Tý Tuất	169
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	170	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	170
Tham ở Mão, Tý Mão	171	Tham ở Mão, Tý Mão	171
ở Sửu, Hợi, Dậu	172	ở Sửu, Hợi, Dậu	172
Sát, Phá, Tham	173	Sát, Phá, Tham	173
ở Dã, Thìn, Ngọ	174	ở Dã, Thìn, Ngọ	174
ở Thìn, Tuất, Tý	175	ở Thìn, Tuất, Tý	175
Pháp tính các sao	176	Pháp tính các sao	176
Boán 12 cung	177	Boán 12 cung	177
Boán sinh tử	178	Boán sinh tử	178
Số dân là	179	Số dân là	179
Tam hợp	180	Tam hợp	180
Chinh chiến	181	Chinh chiến	181
Các cách	182	Các cách	182
Hoa lưu niên	183	Hoa lưu niên	183
Lưu nguyệt, Lưu Nhật	184	Lưu nguyệt, Lưu Nhật	184
Những sao giúp mệnh hay thân	185	Những sao giúp mệnh hay thân	185
Những sao thuộc về thân thể	186	Những sao thuộc về thân thể	186
Những sao xem về tang tảo	187	Những sao xem về tang tảo	187
Xem các công nghệ	188	Xem các công nghệ	188
Xem dân bà làm nghề gì	189	Xem dân bà làm nghề gì	189
Phu đoán các sao	190	Phu đoán các sao	190
Tứ Phá Vũ Tướng	191	Tứ Phá Vũ Tướng	191
ở Thiên Ngô	192	ở Thiên Ngô	192
ở Thiên Dã, Tý Tuất	193	ở Thiên Dã, Tý Tuất	193
Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	194	Tứ-Vũ Sát, Phá, Liêm	194
Tham ở Mão, Tý Mão	195	Tham ở Mão, Tý Mão	195
ở Sửu, Hợi, Dậu	196	ở Sửu, Hợi, Dậu	196
Sát, Phá, Tham	197	Sát, Phá, Tham	197
ở Dã, Thìn, Ngọ	198	ở Dã, Thìn, Ngọ	198
ở Thìn, Tuất, Tý	199	ở Thìn, Tuất, Tý	199
Pháp tính các sao	200	Pháp tính các sao	200

